

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**MÔI TRƯỜNG
VIỆT NAM
2006 - 2010**

HÀ NỘI, 2010



MỤC LỤC

I. MÔI TRƯỜNG VÀ MỐI QUAN HỆ VỚI SỰ PHÁT TRIỂN

1.1. Sức ép của sự phát triển kinh tế - xã hội	7
1.2. Biến đổi khí hậu	13
1.3. Sự cố môi trường	16
1.4. An ninh môi trường	16

II. CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG BỨC XÚC

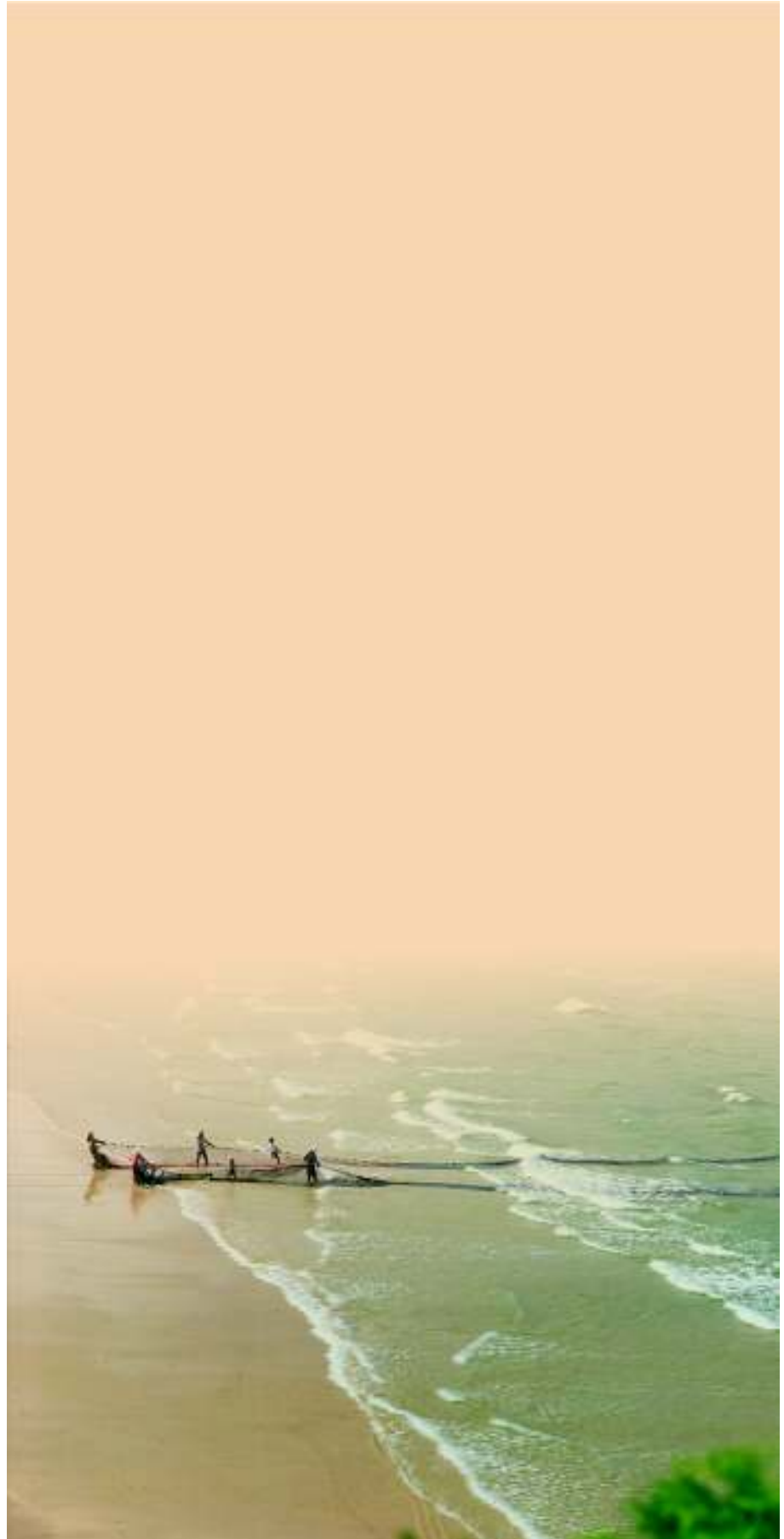
2.1. Ô nhiễm lưu vực sông và nguồn nước	19
2.2. Ô nhiễm môi trường ở các đô thị	21
2.3. Ô nhiễm môi trường các Khu/ Cụm Công nghiệp	23
2.4. Bức xúc từ ô nhiễm môi trường làng nghề	23
2.5. Ô nhiễm môi trường nông thôn	24
2.6. Vấn đề thu gom và xử lý chất thải rắn	24
2.7. Suy giảm đa dạng sinh học	25
2.8. Tác hại của ô nhiễm môi trường	27

III. BÀI TOÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG: ĐƯỢC VÀ CHƯA ĐƯỢC

3.1. Hệ thống các văn bản pháp luật và hệ thống quản lý Nhà nước ngày càng hoàn thiện	33
3.2. Công tác BVMT có sự chung tay, góp sức của cả cộng đồng	35
3.3. Còn đó những thách thức và tồn tại	38

IV. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC

4.1. Hệ thống pháp luật hoàn thiện chính là nền móng vững chắc	40
4.2. Cần hành động thống nhất và vận hành hiệu quả bộ máy quản lý Nhà nước	41
4.3. Vai trò và trách nhiệm cao hơn của toàn xã hội	41



MỞ ĐẦU

Việt Nam có vị trí nằm ở trung tâm khu vực Đông Nam Á, phía Đông của bán đảo Đông Dương, phía Bắc giáp Trung Quốc, phía Tây giáp Lào, Campuchia, phía Đông Nam trông ra Biển Đông và Thái Bình Dương; có bờ biển dài 3.260 km, với hàng triệu km² thêm lục địa và hàng ngàn con sông trải khắp đất nước. Việt Nam được đánh giá là một trong 16 quốc gia trên thế giới có các hệ sinh thái tự nhiên phong phú và đặc thù của vùng bán đảo nhiệt đới như hệ sinh thái rừng, đất ngập nước, biển, núi đá vôi - nơi sinh sống và phát triển của nhiều loài hoang dã đặc hữu, quý hiếm. Trong những năm qua, đất nước ta đã tạo được những xung lực mới cho quá trình phát triển, duy trì được tỷ lệ tăng trưởng kinh tế hàng năm cao, bảo đảm an ninh xã hội. Tuy nhiên, nước ta vẫn đang phải đối mặt với nhiều thách thức trong đó có vấn đề suy thoái môi trường gay gắt và hậu quả của biến đổi khí hậu khôn lường...

Báo cáo Môi trường Việt Nam 2006 - 2010 đưa ra cái nhìn tổng quan mối quan hệ giữa môi trường và sự phát triển; sự gia tăng dân số, đô thị hóa và phát triển các ngành kinh tế gây nên những sức ép lớn đối với môi trường và tài nguyên ở nước ta.

Trong giai đoạn 2006 - 2010, diễn biến môi trường nước ta nổi lên nhiều vấn đề mà toàn xã hội quan tâm, bức xúc, xuất hiện những điểm nóng về ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi. Hiện tượng ô nhiễm môi trường tại các lưu vực sông và ô nhiễm nguồn nước tiếp tục gia tăng. Môi trường tại các đô thị, các khu/cụm công nghiệp, làng nghề là mối quan tâm lớn của toàn xã hội, có nơi ô nhiễm ngày càng trầm trọng. Nhiều khu vực nông thôn cũng bắt đầu trở thành những điểm nóng về môi trường do vấn đề thu gom, xử lý chất thải rắn chưa được quan tâm, giải quyết. Các hệ sinh thái tự nhiên và sự phong phú của đa dạng sinh học đang suy giảm nghiêm trọng, nhiều nguồn gen quý chưa được quan tâm bảo tồn một cách hợp lý.

Những vấn đề nêu trên đang gây ra tác hại không nhỏ tới sức khỏe con người, ảnh hưởng tới các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và gây tổn thất lớn về kinh tế. Việc giải quyết bài toán về bảo vệ môi trường còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Chính vì vậy, sự chung tay, góp sức của cộng đồng, cùng nỗ lực giải quyết các vấn đề chung về môi trường là điều kiện tiên quyết để đi đến thành công trong công tác bảo vệ môi trường ở nước ta.



**PHẦN I.
MÔI TRƯỜNG VÀ
MỐI QUAN HỆ
VỚI SỰ
PHÁT TRIỂN**

**1.1. SỨC ÉP CỦA
SỰ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI**

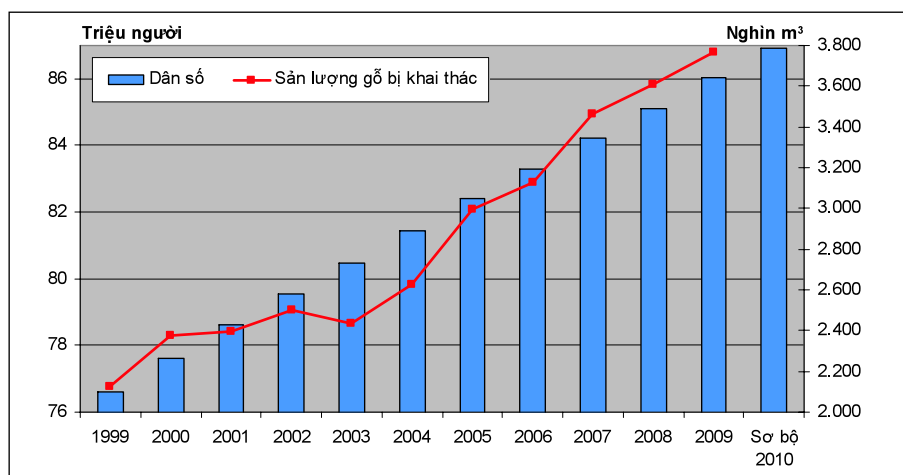
1.1.1. Gia tăng dân số và làn sóng đô thị hóa

Giai đoạn từ năm 2006 - 2010, dân số nước ta tăng khá nhanh, tính đến năm 2009, tổng dân số nước ta là 86,03 triệu người, hiện đứng thứ 3 ở Đông Nam Á và thứ 14 trên thế giới. Nước ta có mật độ dân số tương đối cao và phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu ở 3 vùng kinh tế lớn là Đồng bằng sông Hồng (932 người/km²), Đông Nam Bộ (597 người/km²) và Đồng bằng sông Cửu Long (425 người/km²). Cho đến năm 2009, vùng có số dân đông nhất là Đồng bằng sông Hồng với 19,6 triệu người, Tây Nguyên là khu vực ít dân sinh sống nhất, với 5,1 triệu người.

Khung 1.1. Tốc độ đô thị hóa

Năm 2005, dân số đô thị là 22,33 triệu người, năm 2009, dân số đô thị nước ta lên đến 25,5 triệu người. Trong số 9,4 triệu người tăng thêm từ năm 1999 đến 2009, có đến 7,3 triệu người (chiếm 77%) tăng lên ở khu vực thành thị, tổng số người di cư trong nội tỉnh và giữa các tỉnh trong vòng 5 năm trước thời điểm tổng điều tra dân số năm 2009, tăng lên đến 6,6 triệu người, chủ yếu là di cư các tỉnh. Khu vực Đông Nam Bộ là nơi có mức độ đô thị hóa nhanh nhất, với số dân chiếm 57,1%. Tại Đồng bằng sông Hồng, dân số thành thị chiếm 29,2%.

Nguồn: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở TW, 2009



Biểu đồ 1.1. Tăng trưởng dân số và sản lượng gỗ bị khai thác trong thời gian qua

Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2010

Dân số tăng kéo theo các nhu cầu về ăn, ở, đi lại, học hành, giải trí. Để đáp ứng các nhu cầu đó, người dân tăng cường khai thác tài nguyên thiên nhiên và gia tăng các hoạt động sản xuất khiến cho lượng chất thải đổ vào môi trường mỗi ngày một nhiều. Thêm vào đó, môi trường còn phải chịu tác động lớn từ những dòng người di cư ở nhiều vùng miền. Làn sóng đô thị hoá đã lan toả và tác động trực tiếp đến nhiều địa phương. Trong khi diện

tích đất không được mở rộng, sự phát triển dân số cùng tốc độ đô thị hoá nhanh đã kéo theo nhiều hệ lụy về môi trường, ảnh hưởng xấu đến cuộc sống, sức khỏe người dân.

Đến tháng 9/2009, nước ta đã có 754 đô thị lớn nhỏ, với tỷ lệ dân số chiếm 29,6% và thời gian tới còn tăng nữa (dự báo, năm 2020 vào khoảng 43 - 45%). Tại các thành phố lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, người dân sống chen chúc trong các khu nhà chật chội, chất lượng nhà thấp, điều kiện vệ sinh kém, phát sinh nhiều vấn đề về môi trường và xã hội. Những năm qua, mật độ xây dựng của nước ta khá cao, trong khi quy hoạch đô thị có tầm nhìn ngắn, cơ sở hạ tầng lạc hậu, không theo kịp với tốc độ tăng dân số... là những bất cập hiện nay. Bên cạnh đó, các phương tiện giao thông tăng nhanh, trong khi mạng lưới phân bố giao thông không đồng đều, chất lượng các công trình giao thông kém làm tiêu hao năng lượng, giảm tốc độ lưu thông của các phương tiện, gây bụi... Hệ thống thoát nước ở các thành phố vừa xuống cấp, vừa chắp vá, không đủ khả năng thoát nước, lại không được nạo vét thường xuyên, gây tắc nghẽn dòng chảy và tình trạng ngập úng trên các tuyến phố. Chưa kể, nhiều dòng sông, ao, hồ, kênh, rạch thoát nước nội thị bị san lấp, trong khi, việc quy hoạch, xây dựng các nhà máy, các KCN chưa tính đến các yếu tố về BVMT, tỷ lệ diện tích cây xanh ít, càng làm nảy sinh nhiều vấn đề bất cập.



Khung 1.2. Hà Nội ngập úng do mưa lớn trong năm 2008 và 2010

Trong 2 ngày 31/10 và 01/11 năm 2008, tại Hà Nội đã xảy ra những trận mưa lớn và bất thường với tổng lượng mưa từ 350 - 550 mm trên diện rộng. Mực nước tại các sông, mương, hồ đều dâng lên nhanh chóng, từ 1,5m đến 2m so với mực nước ban đầu. Toàn Hà Nội, có trên 50 điểm úng ngập nặng với độ sâu trên dưới 1 m. Nhiều tuyến đường, nhiều khu vực nội và ngoại thành chìm sâu trong nước, nhiều điểm sau 5 ngày mới hết nước ngập. Sáng 13/7/2010, trận mưa lớn nhất tính từ đầu năm với lượng mưa phổ biến trên 100 mm đã làm nhiều tuyến phố, khu dân cư của Hà Nội chìm trong biển nước. Nhiều điểm ngập úng từ 0,3 - 0,4 m, có 23 điểm ngập sâu như Phan Bội Châu, Lý Thường Kiệt, ga Hà Nội, ngã năm Bà Triệu...

Nguồn: Trung tâm Khí tượng thủy văn quốc gia, 2010.



Khung 1.3. TP. Hồ Chí Minh ngập úng do mưa và triều cường

TP. Hồ Chí Minh có gần 700 tuyến sông, kênh rạch, nhưng có khoảng 50 kênh rạch lớn, nhỏ đã bị san lấp hoàn toàn do những sai lầm trong quá trình đô thị hóa. Có 3 nguyên nhân khách quan gây ngập úng ở thành phố là: ngập do mưa lớn (lượng mưa trung bình là 1.900 mm/năm); ngập do lũ từ thượng nguồn và do địa hình ở Đồng bằng sông Cửu Long thấp; ngập do triều từ biển vào và có lúc là tổ hợp của các nguyên nhân: Mưa + triều + lũ. Hiện toàn thành phố có khoảng 163 điểm thường xuyên bị ngập nước (tăng gấp đôi so với năm 2009).

Nguồn: Trung tâm điều hành chống ngập nước TP. Hồ Chí Minh, năm 2009.



1.1.2. Tăng trưởng kinh tế

Sự tăng trưởng kinh tế những năm qua đã làm thay đổi diện mạo đất nước, nhưng cũng tạo ra sức ép lớn đối với môi trường, nếu không tìm ra những giải pháp BVMT phù hợp thì mục tiêu phát triển bền vững rất khó thực hiện. Trong 5 năm qua, tuy rằng nền kinh tế nước ta phải trải qua những thử thách không nhỏ, trong đó có cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới trong năm 2009, nhưng con thuyền kinh tế của nước ta đã "vượt bão" ngoạn mục, với tốc độ tăng trưởng khá cao, đạt 7% và đứng thứ 2 thế giới. Quy mô và năng lực sản xuất của các ngành đều tăng. Năm 2009, tỷ trọng nông - lâm nghiệp và thủy sản là 20,6%, công nghiệp và xây dựng là 41,1%; dịch vụ là 38,9%... Năm 2010, GDP bình quân đầu người của cả nước đạt khoảng hơn 26 triệu đồng, vượt qua ngưỡng nước đang phát triển có thu nhập thấp (GDP khoảng hơn 20 triệu đồng) và trở thành nước có mức thu nhập trung bình. Tuy nhiên, nhiều nơi do công nghệ sản xuất còn lạc hậu, hiệu suất sử dụng năng lượng, tài nguyên chưa cao nên giảm thiểu ô nhiễm môi trường vẫn là vấn đề thật sự nan giải.

Trong ngành nông nghiệp, sản lượng và năng suất cây trồng tăng nên nhu cầu sử dụng phân bón và thuốc hóa học bảo vệ thực vật càng lớn. Các nước phát triển trên thế giới đang có xu hướng giảm sử dụng phân bón, còn tại các nước đang phát triển, đặc biệt là Việt Nam, chiều hướng này lại tăng mạnh. Sử dụng phân bón sẽ để lại một lượng dư không nhỏ trong môi trường, do cây trồng không hấp thụ, tác động đến hệ sinh thái nông nghiệp



cũng như gây ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm đất và có thể gây đột biến gen đối với một số loại cây trồng. Xét về mặt kinh tế, có khoảng 2/3 lượng phân bón hàng năm cây trồng chưa sử dụng được, tương đương với 2/3 lượng tiền người nông dân bỏ ra mua phân bón bị lãng phí, với tổng thất thoát lên tới khoảng 30.000 tỷ đồng. Lượng chất thải từ hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm; nuôi trồng thủy sản... chưa được thu gom, xử lý, xả thẳng ra môi trường cũng gây ô nhiễm đất, nước mặt, nước ngầm và gây mùi khó chịu.

Công nghiệp là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam cũng mang đến những tác động đáng kể đối với môi trường. Hiện các hoạt động sản xuất công nghiệp tập trung chủ yếu tại 4 vùng kinh tế trọng điểm (Bắc Bộ, miền Trung, phía Nam và vùng Đồng bằng sông Cửu Long), chiếm 95% tổng giá trị sản xuất công nghiệp, trong đó, vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ chiếm 75 - 76%. Vài năm gần đây, sự phân bố công nghiệp chưa hợp lý ở một số nơi đã tạo nên nhiều điểm nóng về môi trường. Việc ứng dụng công nghệ hiện đại trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh còn thấp, dẫn đến khi gia công sản xuất thường tiêu tốn nhiều nguyên liệu và thải ra môi trường một lượng chất thải khá lớn. Thêm vào đó, đa phần các công trình xử lý môi trường ở các khu vực này chưa được đầu tư xây dựng và hoạt động hiệu quả, dẫn đến nhiều khu vực đã bị ô nhiễm môi trường.

Cùng với đó, sự phát triển của làng nghề và các điểm công nghiệp làng nghề cũng đã gây ra những ảnh hưởng xấu cho môi trường. Thời gian qua, với tổng số hơn 2.100 làng nghề, sử dụng trên 11 triệu lao động, làng nghề đã góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH ở nông thôn, giúp cho bộ mặt nông thôn được khởi sắc. Song do trình độ công nghệ sản xuất lạc hậu, làng nghề phân bố rải rác, thiếu tập trung, nhận thức của người dân về BVMT còn hạn chế... khiến cho vấn đề ô nhiễm môi trường ở các làng nghề ngày càng gia tăng.

Trong thời gian gần đây, các hoạt động xây dựng hạ tầng công nghiệp, đô thị và nông thôn đã diễn ra mạnh mẽ ở nhiều vùng miền trên cả nước. Theo Báo cáo của ngành xây dựng, năm 2008, tổng diện tích nhà ở xây mới là 51,5 triệu m² sàn, trong đó, diện tích nhà ở đô thị: 28,86 triệu m², diện tích nhà ở nông thôn là 22,64 triệu m², diện tích bình quân nhà ở cả nước đạt 12 m²/người. Mặc dù đã có quy định về BVMT trong hoạt động xây dựng như vận chuyển nguyên vật liệu, che chắn bụi, xả thải chất thải thi công đối với các công trình xây dựng và phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, nhưng đây vẫn là một trong những nguồn thải chính gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, sự gia tăng nhanh chóng của các phương tiện và các công

trình giao thông nhưng chất lượng chưa đảm bảo tiêu chuẩn môi trường... càng khiến cho ô nhiễm môi trường không khí trở nên nghiêm trọng.

Khung 1.4. Tình hình phát triển giao thông vận tải của Tp. Hồ Chí Minh

Đến cuối năm 2008, Tp. Hồ Chí Minh quản lý hơn 4 triệu phương tiện, trong đó có 3,7 triệu xe máy hai bánh và gần 371 nghìn ô tô. Số phương tiện giao thông cá nhân chiếm 1/3 số lượng của cả nước. Đó là chưa tính 1 triệu xe máy, 60 nghìn xe ô tô của các tỉnh lân cận và 21 nghìn xe ba bánh các loại tham gia lưu thông hằng ngày trên toàn thành phố. Tp. Hồ Chí Minh hiện có 3.583 con đường, diện tích mặt đường có bề rộng nhỏ hơn 7m chiếm đến 69,3%, mật độ đường so với diện tích thành phố chỉ đạt 1,8 km/km².

Nguồn: Tổng cục Môi trường tổng hợp, 2010.



Nguồn tài nguyên năng lượng của nước ta khá phong phú như than, dầu, khí đốt, thủy điện, điện mặt trời, gió. Tuy nhiên, do khả năng khai thác, chế biến kém, cũng như hạn chế về công nghệ, tiềm năng sử dụng năng lượng mới và năng lượng tái tạo thấp dẫn đến đây là một trong những ngành gây ra nhiều tác động tiêu cực đến môi trường. Những năm qua, tốc độ phát triển nhanh chóng ở nhiều lĩnh vực KT - XH đã kéo theo nhu cầu sử dụng năng lượng cao hơn. Trong mấy năm gần đây, việc phát triển các công trình thủy điện ở nhiều địa phương đã phát sinh thêm nhiều vấn đề như xâm chiếm, phá hoại diện tích rừng tự nhiên, các công trình khi vận hành không tốt làm thay đổi, ảnh hưởng đến các hệ sinh thái ở hạ lưu của các dòng sông.

Một ngành cũng mang đến nhiều áp lực cho môi trường sinh thái đó là ngành du lịch - dịch vụ, mặc dù những năm qua đã góp phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế đất nước. Tính đến năm 2009, doanh thu của ngành du lịch là 6 tỷ USD (khoảng 135 nghìn tỷ đồng). Tuy nhiên, phát triển du lịch nghĩa là tăng lượng khách du lịch, gia tăng các hoạt động xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng, khai thác dịch vụ cũng đồng nghĩa với gia tăng nhu cầu sử dụng tài nguyên thiên nhiên như nguồn nước, cảnh quan tự nhiên, bãi biển, hồ nước... Các tác động tiêu cực tới môi

1.2. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

trường từ hoạt động du lịch đã và đang xảy ra, trong lúc sức chứa của nhiều khu du lịch không đảm bảo, gây tình trạng ô nhiễm cục bộ và nguy cơ suy thoái môi trường về lâu dài, tác động ngược lại quá trình phát triển du lịch.

Những năm qua, biến đổi khí hậu (BĐKH) là vấn đề thời sự được cả thế giới quan tâm do những ảnh hưởng đối với con người và hoạt động phát triển KT-XH. Hiểu một cách đơn giản thì BĐKH chính là sự thay đổi các hiện tượng tự nhiên một cách bất thường như hạn hán, bão, lũ lụt, sóng thần, động đất... có những tác động bất lợi cho phát triển kinh tế, môi trường và sức khỏe của con người. Nguyên nhân của BĐKH là do các hoạt động công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải..., đã tạo ra lượng phát thải khí nhà kính. Những khí này được tích lũy trong thời gian dài làm tăng khả năng tích nhiệt trong không khí, gây hiệu ứng nhà kính, làm Trái đất nóng lên. Năm 2000, ngành nông nghiệp nước ta có tỷ lệ phát thải cao nhất so với các ngành khác, chiếm 65,1%. Theo dự báo đến năm 2030, lĩnh vực năng lượng là nguồn phát thải khí nhà kính lớn nhất chiếm 91,3% tổng lượng phát thải. Việt Nam không phải là nước có mức độ phát thải khí nhà kính cao so với các quốc gia khác trên thế giới nhưng lại là một trong 5 nước (gồm: Ai Cập, Suriname, Bahamas, Bangladesh) chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của nước biển dâng và BĐKH. Nguyên nhân là do nước ta có đường bờ biển dài và nằm gần xích đạo.

Khung 1.5. Hiện tượng suy giảm độ phủ san hô do thiên tai

Vào tháng 10/2005, hiện tượng san hô và sinh vật rạn chết hàng loạt ở Côn Đảo được kết luận là do tác động hỗn hợp giữa nhiệt độ cao và độ muối thấp của nước biển. Năm 2008, một số rạn san hô ở Cù Lao Chàm, độ che phủ giảm rõ rệt, có thể là do ảnh hưởng của lũ lớn xảy ra trong mùa mưa năm 2007 ở vùng biển miền Trung này.

Nguồn: Viện Hải dương học - Viện Khoa học Việt Nam, 2010.



Trong mấy năm trở lại đây, nước ta phải chịu nhiều ảnh hưởng của BĐKH. Điển hình như nhiệt độ tăng, mực nước biển dâng và các hình thái thời tiết thay đổi theo chiều hướng tiêu cực như mưa lớn, những đợt lạnh, hạn hán kéo dài xuất hiện với cường độ lớn. Điều đó dẫn đến các hệ sinh thái rừng tự nhiên có xu hướng thu hẹp diện tích, các loài động, thực vật có nguy cơ diệt chủng, trong đó có nhiều loài gỗ quý, hiếm như trầm hương, hoàng đàn, pơmu, gỗ đỏ, lát hoa, gụ mật... Nhiệt độ và lượng mưa gia tăng, làm phát sinh các loại dịch bệnh, sâu bệnh gây hại, ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của hệ sinh thái rừng. Bên cạnh đó, BĐKH còn làm suy thoái đa dạng sinh học của các hệ sinh thái biển và gây thiệt hại tới các hoạt động nuôi, trồng thủy sản.

Nói một cách khác, BĐKH cũng chính là nguyên nhân cản trở sự phát triển của các ngành kinh tế, đồng thời, tạo sức ép cho môi trường. Chẳng hạn, trong ngành nông nghiệp và thủy sản, nước biển dâng, nhiệt độ tăng ảnh hưởng đến năng suất cây trồng, làm phát sinh dịch bệnh và thay đổi cơ cấu cây trồng, đe dọa đến sản xuất nông nghiệp và an ninh lương thực. Theo

Khung 1.6. Hệ thống thông tin liên lạc bị ảnh hưởng bởi thiên tai

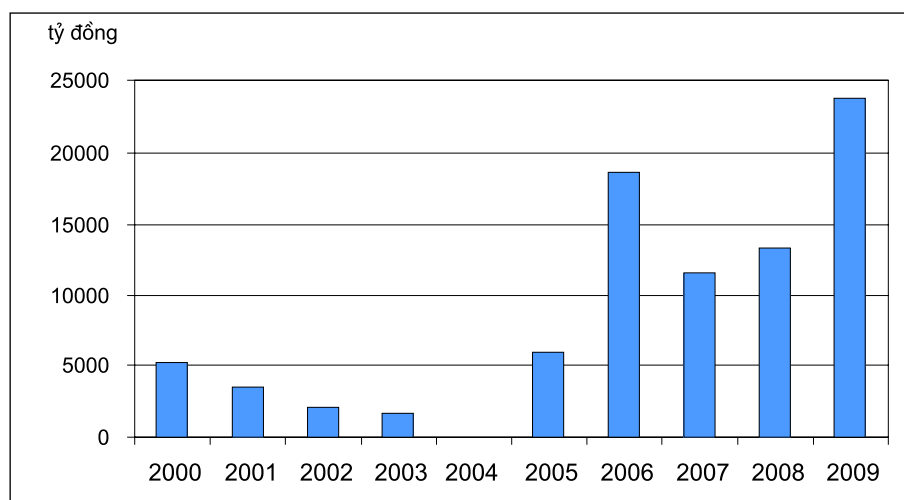
Thiên tai trong năm 2009 đã gây ra nhiều khó khăn cho Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, làm thiệt hại khoảng 50 tỷ đồng, tăng gần gấp đôi so với năm 2008, trong đó thiệt hại do sét là gần 7,5 tỷ đồng. Bão lũ và gió lốc đã gây thiệt hại không nhỏ tới mạng lưới thông tin liên lạc của 28 đơn vị, điển hình là ở các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Kon Tum.

Nguồn: www.vnmedia.vn, 19/3/2010



ngiên cứu của các nhà khoa học, khi nhiệt độ tăng 1°C sẽ ảnh hưởng đến 25% năng suất cây trồng, cụ thể năng suất lúa giảm 10%, ngô giảm từ 5 - 20% và gây bệnh cho các loài thủy sinh trong môi trường nước. Mưa, bão làm sạt lở đất, phá hủy các hệ thống cơ sở hạ tầng, các công trình đập và hệ thống thủy điện của nhiều địa phương, tác động đến mạng lưới điện quốc gia, các dàn khoan, đường ống dẫn dầu và khí vào đất liền và kéo theo nhiều vấn đề về môi trường.

Biến đổi khí hậu còn có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến đời sống xã hội và sức khỏe con người. Chỉ tính riêng năm 2008, thiên tai đã gây thiệt hại khoảng 1,5% GDP đất nước, làm nhiều người chết và mất tích. Các dịch bệnh có nguy cơ bùng phát và lây lan nhanh khi BĐKH diễn ra. Thiên tai, bão, lũ làm tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở bờ sông, bờ biển, bồi lắng, ảnh hưởng nghiêm trọng tới tài nguyên đất, làm cho diện tích ngập lụt mở rộng, khiến hàng ngàn người mất nhà cửa, ruộng vườn, không đảm bảo vệ sinh môi trường, nguồn nước bị ô nhiễm nặng nề. Nhiều loại chất bẩn từ các bãi thu gom, tập kết và xử lý chất thải rắn, các công trình xử lý nước thải bị phá hủy, rác thải từ các nhà vệ sinh, hệ thống cống rãnh từ các kho chứa hóa chất, hòa tan trong môi trường và lan nhanh trên diện rộng.



Biểu đồ 1.2. Thiệt hại về kinh tế do thiên tai trong thời kỳ 2000 - 2009

Nguồn: Văn phòng Ban chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương, 2010

**1.3. SỰ CỐ
MÔI TRƯỜNG**

Bên cạnh BĐKH, môi trường tự nhiên còn phải chịu những sức ép từ sự cố môi trường, do các tai biến hoặc rủi ro từ những hoạt động của con người và những biến đổi bất thường của thiên nhiên, dẫn đến suy thoái môi trường nghiêm trọng. Một trong những sự cố môi trường xảy ra phổ biến ở nước ta những năm qua là sự cố tràn dầu. Do đặc điểm vùng bờ biển nước ta là loại biển mở nối liền giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương và có lưu lượng tàu bè qua lại lớn nên rủi ro tràn dầu khá cao. Theo Bộ Giao thông Vận tải, từ năm 1989 đến nay đã xảy ra hơn 100 vụ tràn dầu do tai nạn tàu. Các vụ tai nạn này đã đổ ra biển từ vài chục đến hàng trăm tấn dầu. Phần lớn các sự cố tràn dầu xảy ra thời gian qua thường ở vùng biển miền Trung và miền Nam gây thiệt hại nghiêm trọng đến kinh tế và môi trường, đặc biệt là ảnh hưởng đến sự phát triển các hệ sinh thái như hệ sinh thái rừng ngập mặn, cỏ biển, vùng triều bãi cát, đầm phá và các rạn san hô. Dầu lan trên biển và dạt vào bờ trong thời gian dài không được thu gom làm tôm, cá chết hàng loạt, gây tổn thất lớn cho ngành khai thác và nuôi trồng thủy - hải sản, ảnh hưởng đến hoạt động của các cảng cá, cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu biển.

Ngoài ra, còn những sự cố môi trường có thể xảy ra do thiên tai bất thường có sức ảnh hưởng lớn như sóng thần, động đất... để lại những hậu quả nặng nề về người và của ở nhiều mức độ và phạm vi khác nhau, đẩy người dân đến cuộc sống bần cùng. Điển hình như trận động đất mạnh nhất trong lịch sử của Haiti vào ngày 12/1/2010. Với cường độ 7,0 độ richter, cơn chấn động gần như đã san phẳng thành phố này, làm thiệt mạng hơn 500.000 người. Hay sự cố tràn bùn đỏ tại Hungary hồi tháng 10/2010, trận sóng thần tại Nhật Bản tháng 3/2011 là những thảm họa cho nhân loại, cho thấy sức hủy diệt lớn của thiên nhiên.

**1.4. AN NINH
MÔI TRƯỜNG**

Theo Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc, an ninh môi trường là: "Sự khan hiếm các tài nguyên thiên nhiên, suy thoái và ô nhiễm môi trường và những hiểm họa có thể gây suy yếu nền kinh tế, gia tăng đói nghèo, gia tăng bất ổn chính trị, thậm chí trở thành ngòi nổ cho các cuộc xung đột và chiến tranh".

1.4.1. An ninh nguồn nước

Theo dự báo, khu vực Đông Nam Á, nhất là vùng sông Mê Công có thể xảy ra xung đột trong điều kiện lượng nước sông giảm mạnh, ảnh hưởng đến những quốc gia có liên quan. Việt Nam nằm ở hạ nguồn của dòng sông này nên 60% lưu lượng nước phụ thuộc vào nước ngoài. Ước tính tổng trữ lượng nước mặt của Việt Nam đạt khoảng 830 - 840 tỷ m³/năm, hiện nước ta đã sử dụng khoảng 400 tỷ m³ mỗi năm. Những năm gần đây, do vùng

thượng nguồn tăng cường xây dựng các công trình thủy điện, với quy mô lớn khiến nguồn nước chảy vào Việt Nam ngày càng cạn kiệt và ảnh hưởng đến đời sống của người dân ở những khu vực phụ thuộc vào nguồn nước này. Đến nay từ thượng lưu đến hạ lưu sông Mê Công đã có 16 đập thủy điện đã và đang xây dựng. Thêm vào đó là ảnh hưởng của BĐKH gây ra tình trạng hạn hán kéo dài và trên diện rộng, làm tăng nguy cơ thiếu nước và ô nhiễm nguồn nước. Nếu thiếu nước, chúng ta sẽ không thể phát triển được, chưa kể sẽ phải nhượng bộ các quốc gia trên thượng nguồn về nhiều mặt để có nước.

Khung 1.7. Tình trạng thiếu nước ở Việt Nam

Cho đến 2005, tình hình khan hiếm nước trên lưu vực sông Đồng Nai đã đến mức báo động khẩn cấp. Năm 2005, bình quân đầu người 2.486 m³/năm dưới ngưỡng 4.000 m³/người là mức thiếu nước theo tiêu chuẩn của Hội Tài nguyên Nước Quốc tế (IWRA). Theo dự báo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, thì năm 2010 mức bình quân này chỉ còn ở mức 2.098 m³/người/năm (84% so với 2005); năm 2020: 1.770 m³/người/năm (71,2% so với 2005); năm 2040: 1.475 m³/người/năm (59,3% so với 2005) thuộc mức khan hiếm nước.

Nguồn: Tổng cục Môi trường, 2010



1.4.2. Ô nhiễm xuyên biên giới

Thời gian qua, ô nhiễm xuyên biên giới là một trong những vấn đề nổi cộm của an ninh môi trường nước ta. Một số doanh nghiệp do ham lợi nhuận đã vận chuyển, nhập phế liệu và rác thải công nghiệp nguy hại về các cảng biển của nước ta bằng nhiều thủ đoạn. Đơn cử như họ ký hợp đồng xuất nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất phế liệu sang nước thứ 3 với những mặt hàng hợp pháp khi làm thủ tục khai báo, họ đã nguy trang dưới nhiều hình thức rất tinh vi, nhưng bên trong lại là rác thải. Theo nhiều nguồn tin, hàng vạn container chất thải nhập vào hiện tồn kho tại các cảng biển, tính chất nguy hiểm và phức tạp của vấn đề này là không thể phủ nhận, vì thế thời gian tới, chúng ta phải có những biện pháp giải quyết dứt điểm, tránh để xảy ra những hậu quả đáng tiếc.

1.4.3. Khai thác khoáng sản gây suy thoái môi trường

Ở nước ta, việc khai thác khoáng sản phần lớn là để xuất khẩu quặng thô hay sơ chế nên giá trị không cao. Trong khi đó, công tác BVMT trong khai thác khoáng sản chưa được chú trọng, đặc biệt trong khai thác mỏ nhỏ, dẫn đến việc thất thoát tài nguyên và tàn phá môi trường, tàn phá các hệ sinh thái. Chưa kể, việc mất rừng đầu nguồn và giảm sút độ che phủ ở các khu vực miền núi càng làm tăng mức độ tàn phá của lũ quét, lũ ống ở vùng cao và lụt lội ở khu vực đồng bằng. Nguồn tài nguyên cạn kiệt là nguyên nhân dẫn đến xung đột môi trường và mất cơ hội phát triển trong tương lai, đó không chỉ là vấn đề của mỗi quốc gia, mà còn là mối đe dọa môi trường toàn cầu.

1.4.4. Sinh vật ngoại lai xâm hại¹ và sinh vật biến đổi gen²

Các loài sinh vật ngoại lai xâm hại có đặc điểm sinh sản nhanh, thích ứng được với những thay đổi của môi trường, khả năng cạnh tranh về nguồn thức ăn, nơi cư trú lớn và phát tán nhanh. Vì vậy, chúng nhanh chóng tiêu diệt dần loài bản địa, làm suy thoái hoặc thay đổi, tiến tới tiêu diệt luôn cả hệ sinh thái bản địa, gây tổn thất về các giá trị ĐDSH như mất các loài, các nguồn gen và hệ sinh thái bản địa, đồng thời còn làm thiệt hại nền kinh tế. Ở nước ta, những năm qua, sự xâm nhập của các sinh vật lạ như: ốc bươu vàng, rùa tai đỏ, bọ cánh cứng hại dừa, vi rút gây bệnh heo tai xanh, phẩy khuẩn tả biến tính... và không ít giống cây trồng biến đổi gen (ngô, bông, đậu tương...), gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp.

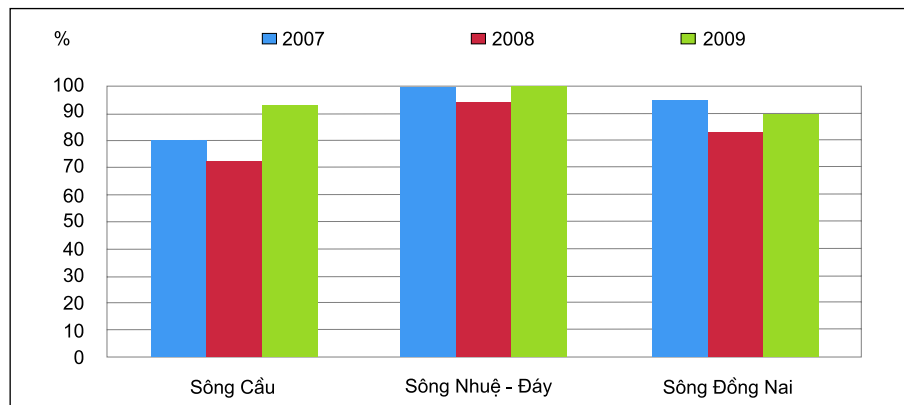
¹Sinh vật ngoại lai xâm là những loài không có nguồn gốc bản địa. Khi gặp điều kiện sống thuận lợi, các loài này có điều kiện sinh sôi nảy nở rất nhanh và đến một lúc nào đó phá vỡ cân bằng sinh thái bản địa và vượt khỏi tầm kiểm soát của con người.

²Sinh vật biến đổi gen là sinh vật mà vật liệu di truyền của nó đã bị biến đổi theo ý muốn chủ quan của con người.

PHẦN II. CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG BỨC XÚC

2.1. Ô NHIỄM LƯU VỰC SÔNG VÀ NGUỒN NƯỚC

Môi trường nước mặt ở hầu hết các đô thị và nhiều LVS nước ta đã bị ô nhiễm các chất hữu cơ. Nhiều sông, hồ, kênh rạch trong nội thành của Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh đều có nồng độ các chất hữu cơ vượt tiêu chuẩn cho phép từ 2 đến 6 lần.



Biểu đồ 2.1. Tỷ lệ các giá trị của thông số đặc trưng cho ô nhiễm hữu cơ ($N- NH_4^+$) vượt tiêu chuẩn cho phép

Nguồn: Tổng cục Môi trường, năm 2010

LVS Cầu: Hiện chất lượng nguồn nước của LVS Cầu đang suy giảm, có đoạn bị ô nhiễm nặng bởi các chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng, cục bộ có đoạn bị ô nhiễm dầu mỡ. Đầu nguồn sông Cầu (tại Bắc Kạn) đã bị ô nhiễm, đoạn chảy qua Thái Nguyên và trung lưu bị ô nhiễm nặng, và cuối nguồn (đoạn Phả Lại) bị ô nhiễm nặng hơn. Nguồn nước này không còn đảm bảo sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt và tưới tiêu cho các khu vực dân cư nếu không được xử lý.

LVS Nhuệ - Đáy: Các sông Tô Lịch, Kim Ngưu ở Hà Nội từ hàng chục năm nay đã trở thành sông nước thải. Sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ các sông này nên đã bị ô nhiễm nặng. Ngoài ra, hệ thống sông Đáy và sông Châu Giang (Hà Nam) cũng chịu một lượng lớn nước ô nhiễm từ sông Nhuệ đổ về, làm chết hàng loạt cá nuôi trong khu vực này.

Lưu vực hệ thống sông Đồng Nai: là một vùng đông dân cư và tập trung nhiều KCN. Mỗi ngày, các sông ngòi trong lưu vực này tiếp nhận ước tính khoảng vài triệu mét khối nước thải công nghiệp. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước đầu nguồn đã vượt mức quy chuẩn cho phép sử dụng cho cấp nước sinh hoạt và tưới tiêu thủy lợi. Ở cuối nguồn của LVS Đồng Nai là sông Sài Gòn, nước sông đã bị ô nhiễm, có đoạn đã bị ô nhiễm nặng. Đặc biệt là trên 10 km sông Thị Vải, đoạn từ khu vực hợp lưu suối Cả - sông Thị Vải đến KCN Mỹ Xuân đã bị ô nhiễm nghiêm trọng. Hệ thống ao, hồ, kênh rạch trong các đô thị trong LVS Đồng Nai cũng bị ô nhiễm nặng.

Khung 2.1. Thiệt hại về thủy sản do ô nhiễm trên sông Nhuệ

Trong 3 ngày từ 13-17/3/2009, hàng chục tấn cá (chủ yếu là cá rô và cá dòn bể) đã chết nổi trắng trên sông Nhuệ, đoạn từ Mễ Trì đến quận Hà Đông (Hà Nội) kéo dài khoảng 7 km. Nguyên nhân là do dọc sông Nhuệ có rất nhiều cửa cống thải của các làng nghề, các cụm công nghiệp. Khu vực cá chết nhiều nhất là nơi có các cửa xả từ làng nghề dệt lụa Vạn Phúc (Hà Đông), ngay cạnh đó là Cụm công nghiệp nhỏ Từ Liêm với 36 doanh nghiệp đang hoạt động nhưng mới đang tiến hành thủ tục xin xây dựng hệ thống xử lý nước thải.

Tháng 6/2010, nước thải của Hà Nội đổ về Hà Nam qua sông Nhuệ nhưng không được pha loãng do mực nước trên sông Nhuệ, sông Hồng đều trong tình trạng cạn nước dẫn đến tình trạng cá chết hàng loạt trên sông Châu Giang. Riêng tại thôn Quang Ấm có 11 hộ nuôi cá, với khối lượng cá bị chết khoảng 27,5 tấn. Xã Châu Sơn (Duy Tiên) tổng số cá bị chết khoảng 45 tấn, có gia đình thiệt hại đến 10 tấn cá.

Nguồn: Tổng cục Môi trường, năm 2010



Tình trạng ô nhiễm hệ thống các LVS ở nước ta thời gian qua, hầu hết đều do việc xả thải không qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu của các nguồn nước từ các khu/cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, nước thải sinh hoạt, dịch vụ ở các đô thị, từ các hoạt động khai thác khoáng sản ở đầu nguồn.

Mặc dù, không thể tính toán được chi tiết những thiệt hại khi một con sông bị ô nhiễm, nhưng thông qua các dự án làm sạch môi trường, có thể thấy chi phí dành cho việc xử lý ô nhiễm này là rất lớn.

2.2. Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG Ở CÁC ĐÔ THỊ

Trong vài năm trở lại đây, tốc độ xây dựng diễn ra mạnh mẽ ở khắp các vùng miền, nhiều làng quê nay đã thành các đô thị sầm uất, hiện đại. Trong tổng số 766 đô thị lớn nhỏ trên cả nước hầu như chưa có đô thị nào được công nhận là đô thị sạch - xanh (nước sạch, không khí sạch, đất sạch).

Ô nhiễm môi trường ở các đô thị hiện là vấn đề đáng báo động, nhất là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, tình trạng ô nhiễm chất hữu cơ trong môi trường nước mặt và ô nhiễm bụi vào loại nhất nhì thế giới. Ô nhiễm tiếng ồn vượt tiêu chuẩn, ô nhiễm chất thải rắn đang gia tăng. Ở các đô thị vùng đồng bằng, vùng ven biển thường xảy ra nạn úng ngập vào mùa mưa gây ra những tổn thất cho nền kinh tế, sức khỏe cộng đồng và càng làm môi trường ô nhiễm. Tất cả những vấn đề này đều do tốc độ đô thị hóa nhanh. Trong khi đó, việc đầu tư, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở các đô thị chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Vấn đề khí thải, nước thải và chất thải rắn phát sinh ngày càng lớn và đa dạng, lại chưa qua xử lý, đổ thẳng vào nguồn tiếp nhận, khiến cho môi trường ở các thành phố ô nhiễm nặng nề.

Khung 2.2. Phát sinh chất thải rắn ở Tp. Hồ Chí Minh năm 2010

Mỗi ngày Tp. Hồ Chí Minh thải ra khoảng 7.000 - 7.500 tấn chất thải rắn đô thị, trong đó, thu gom được khoảng 5.900 - 6.200 tấn/ngày (khối lượng xác định tại các cầu cân của bãi chôn lấp Phước Hiệp, Củ Chi, Đa Phước và Bình Chánh), tái chế, tái sinh khoảng 900 - 1.200 tấn, khối lượng còn lại (chủ yếu là chất hữu cơ) được thải bỏ vào đồng ruộng, vườn cây nông nghiệp làm phân bón. Lượng chất thải rắn thải bỏ vào kênh rạch (350 - 400 tấn/ngày) đều được thu gom và vận chuyển đến các bãi chôn lấp.

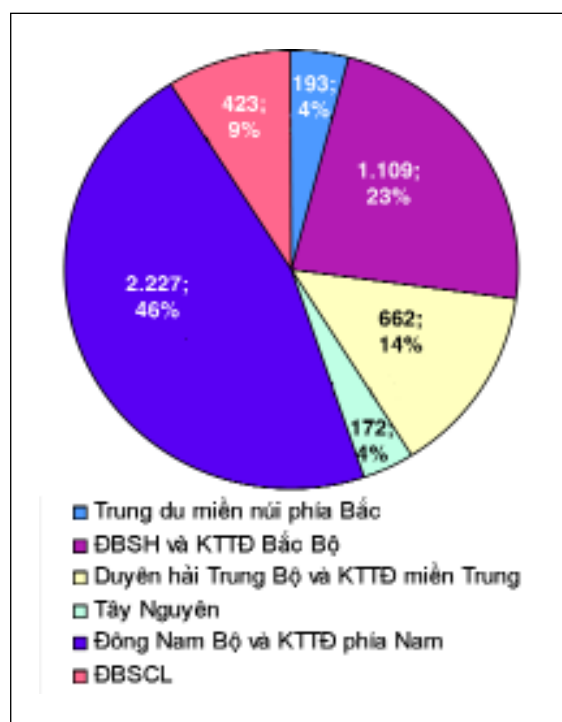
Nguồn: Báo cáo tại Hội nghị Môi trường toàn quốc năm 2010



**2.3. Ô NHIỄM
MÔI TRƯỜNG
CÁC KHU/CỤM
CÔNG NGHIỆP**

Trong vài năm qua, số lượng các KCN của nước ta tăng nhanh và chính những hoạt động sản xuất ở các khu/cụm công nghiệp đã tạo ra những tác động lớn đến môi trường, nhất là môi trường nước. Tính đến hết năm 2009, toàn quốc có 249 KCN được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, nhưng chỉ có khoảng 50% các KCN đang hoạt động là có hệ thống xử lý nước thải tập trung (kể cả các hệ thống hoạt động chưa có hiệu quả). Hiện khoảng 70% trong số hơn 1 triệu m³ nước thải/ngày từ các KCN xả thẳng ra các nguồn tiếp nhận không qua xử lý, làm ô nhiễm môi trường nước mặt trên diện rộng như ở các LVS Cầu, Nhuệ - Đáy và Đồng Nai. Chất thải rắn phát sinh từ các khu/cụm công nghiệp đang gia tăng cả về số lượng và tính chất độc hại, nhưng tỷ lệ thu gom, phân loại và xử lý đúng kỹ thuật vệ sinh môi trường, đặc biệt đối với việc quản lý, vận chuyển chất thải nguy hại còn hạn chế.

Theo thống kê, chất thải rắn công nghiệp tập trung chủ yếu ở 2 vùng kinh tế trọng điểm là Bắc Bộ và phía Nam. Chất thải rắn công nghiệp phát sinh ở các vùng kinh tế trọng điểm còn tiếp tục gia tăng. Các ngành công nghiệp nhẹ, hóa chất, luyện kim là các ngành phát sinh nhiều chất thải nguy hại nhất. Nguyên nhân chủ yếu là do các cơ sở sản xuất không thực hiện nghiêm túc các cam kết BVMT và các cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường cũng chưa triển khai các hoạt động thanh tra, kiểm tra một cách triệt để.



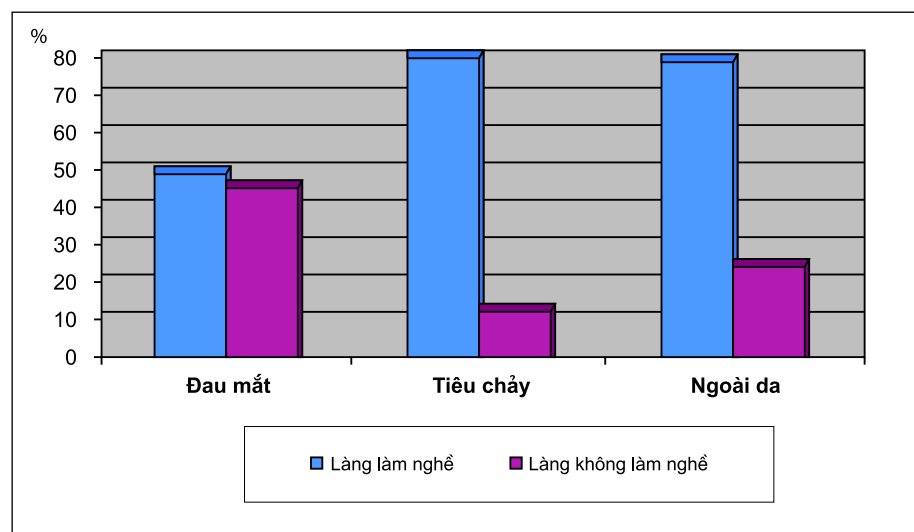
Biểu đồ 2.2. Phát sinh chất thải rắn công nghiệp năm 2008 của 6 vùng kinh tế nước ta

Nguồn: Bộ Xây dựng, năm 2010.

**2.4. BỨC XÚC
TỪ Ô NHIỄM
MÔI TRƯỜNG
LÀNG NGHỀ**

Vấn đề ô nhiễm ở các làng nghề tồn tại từ lâu nhưng chưa có biện pháp khắc phục. Công nghệ sản xuất ở các làng nghề còn lạc hậu, quy mô sản xuất thường là các hộ cá thể, chính vì vậy, việc đầu tư kinh phí để cải tiến công nghệ sản xuất cũng như công nghệ xử lý chất thải chưa được các hộ sản xuất chú ý. Vấn đề quản lý môi trường tại các làng nghề còn gặp nhiều khó khăn, các văn bản của nhà nước về BVMT làng nghề chưa phù hợp với điều kiện thực tế của làng nghề cũng như chưa tiếp cận được với người dân làng nghề. Đặc biệt quan trọng là do nhận thức của người dân làng nghề còn hạn chế.

Chính từ những lý do nêu trên mà tình trạng ô nhiễm môi trường của nhiều làng nghề diễn biến ngày càng trầm trọng. Môi trường nước sông, hồ ao, kênh mương ở gần các làng nghề chế biến lương thực, chăn nuôi, giết mổ gia súc đang bị ô nhiễm các chất hữu cơ rất nặng, gây mùi khó chịu, ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của các khu vực dân cư lân cận. Nước thải của các làng nghề tái chế, chế tác kim loại, dệt nhuộm còn chứa nhiều hóa chất độc hại, axit và kim loại nặng nếu xâm nhập vào cơ thể con người thông qua chuỗi thức ăn có thể gây ngộ độc, hoặc phát sinh bệnh tật. Tại các làng nghề chế tác đá, tái chế kim loại, môi trường không khí bị ô nhiễm nặng nề. Chất thải rắn ở các làng nghề hầu như chưa được thu gom, phân loại và xử lý triệt để, gây tác động xấu đến cảnh quan môi trường, ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.



Biểu đồ 2.3. Tỷ lệ mắc bệnh của các làng nghề và các làng không làm nghề tại Hà Nam

Nguồn: Sở TN&MT Hà Nam, năm 2008

**2.5. Ô NHIỄM
MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN**

Vấn đề nổi cộm ở các vùng nông thôn nước ta hiện nay là việc người nông dân sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật không hợp lý, gây suy thoái môi trường đất, nguồn nước. Họ sử dụng một cách tùy tiện, không cân đối, không tuân theo các tiêu chuẩn an toàn lao động như: "Đúng thuốc, đúng liều lượng; đúng lúc và dùng đúng cách". Phần lớn người nông dân còn thiếu kiến thức về việc sử dụng các loại hóa chất bảo vệ thực vật, cũng có nhiều người vì ham lợi nhuận mà bất chấp những ảnh hưởng đến sức khỏe người khác, thậm chí cả bản thân mình.

Nhiều năm qua, nhu cầu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật ngày càng gia tăng cả về số lượng và liều lượng, gây ô nhiễm môi trường ở các vùng nông thôn nghiêm trọng. Chưa kể là ô nhiễm từ các loại vỏ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật, từ vỏ bao giấy tráng kẽm, túi nilon, chai nhựa, thủy tinh, chúng không được thu gom càng làm ô nhiễm môi trường đất và nước. Nguồn nước ở các sông, ao, mương, kênh rạch ở nhiều vùng quê cũng bị ô nhiễm nghiêm trọng bởi nước thải từ các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi của người dân chưa được xử lý, đã thải trực tiếp vào môi trường, rồi từ các hoạt động xả thải của các nhà máy, cơ sở sản xuất trên địa bàn. Trong khi nguồn nước sạch phục vụ cho sinh hoạt không đủ đáp ứng, người dân phải dùng nước từ các giếng đào ở gần ao hồ, đầm lầy nên nước có màu vàng đục như gạch cua, chất lượng nước rất thấp. Ở nhiều địa phương, người dân thường san lấp, lấn chiếm ao hồ, sông, suối để xây dựng các công trình thủy lợi, đốt phá rừng, khai thác khoáng sản cạn kiệt làm phá vỡ hệ sinh thái. Đồng thời, thiên tai, bão, lũ xảy ra nhiều càng làm tăng thêm tính phức tạp của môi trường nông thôn.

**2.6. VẤN ĐỀ
THU GOM
VÀ XỬ LÝ
CHẤT THẢI RẮN**

Ở các địa phương, các khu đô thị, các khu/cụm công nghiệp và các làng nghề trên toàn quốc, vấn đề thu gom, phân loại, vận chuyển, lưu trữ tạm thời và xử lý thải bỏ chất thải rắn chưa đảm bảo vệ sinh môi trường, nhất là đối với chất thải nguy hại. Tỷ lệ thu gom còn thấp, năng lực thu gom không đáp ứng yêu cầu. Công tác xã hội hóa trong thu gom và xử lý chất thải rắn ở các địa phương còn kém, nguồn vốn đầu tư cho công tác quản lý chất thải rắn hạn chế. Trong khi đó, việc thực hiện nguyên tắc: "người gây ra ô nhiễm, người hưởng lợi về môi trường đều phải trả tiền" chưa triệt để. Hơn nữa việc nghiên cứu, triển khai, áp dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng và xử lý thải bỏ chất thải rắn còn yếu kém.

2.7. SUY GIẢM ĐA DẠNG SINH HỌC

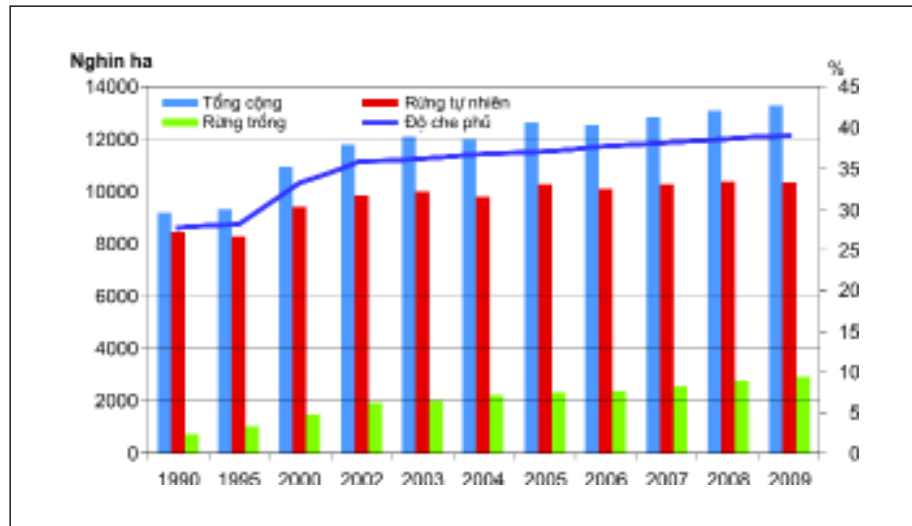
Việt Nam được đánh giá là một trong 16 nước có ĐDSH đứng đầu thế giới về các hệ sinh thái, đa dạng về giống loài và đa dạng gen. Nhưng hiện nay ĐDSH ở nước ta đang bị suy giảm nghiêm trọng.

Tổng diện tích rừng ở nước ta những năm qua tuy có tăng lên, nhưng phần lớn là diện tích rừng trồng. Hệ sinh thái rừng tự nhiên đang bị suy giảm nghiêm trọng cả về diện tích và chất lượng, khiến cho các loài sinh vật mất nơi cư trú cũng như ảnh hưởng về nguồn thức ăn.

Rừng nguyên sinh có giá trị ĐDSH cao hiện chỉ còn khoảng 0,57 triệu ha, phân bố rải rác. Các hệ sinh thái đất ngập nước, điển hình là rừng ngập mặn, một loại rừng đặc thù phân bố ở vùng cửa sông ven biển nước ta, với tính ĐDSH cao, là nguồn cung cấp gỗ, môi trường nuôi dưỡng cho nhiều loài cá, tôm, cua... đã bị tàn phá và chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Tổng diện tích rừng ngập mặn hiện chỉ còn khoảng 171.000 ha, so với năm 1990 chỉ còn khoảng 60%. Điều quan trọng là việc suy giảm rừng ngập mặn nghĩa là chúng ta sẽ phải đối mặt với những rủi ro từ thiên tai, vì rừng ngập mặn có tác dụng bảo vệ chống xói lở bờ biển, làm giảm nhẹ tác động của sóng biển, sóng thần và bão tố ven biển, duy trì chất lượng nước. Chưa kể chúng ta cũng đang phải đương đầu với tình trạng suy thoái các hệ sinh thái biển, nhất là rạn san hô và thảm cỏ biển đang bị suy giảm cả về số lượng và chất lượng. Diện tích rạn san hô trong tình trạng tốt đang giảm mạnh, còn tỷ lệ diện tích rạn san hô trong tình trạng xấu lại tăng lên. Thảm cỏ biển cũng đang mất dần diện tích do tai biến thiên nhiên, do sự xâm lấn biển để xây dựng các ao nuôi thủy sản và các công trình ven biển.

Ngoài ra, về mức độ suy giảm các loài trong tự nhiên, Việt Nam nằm trong nhóm 15 nước có mức suy giảm loài thú nhiều nhất, nhóm 20 nước có mức suy giảm số loài chim nhiều nhất và nhóm 30 nước có mức suy giảm các loài thực vật và lưỡng cư nhiều nhất. Trong vài năm gần đây, số lượng các loài sinh vật hoang dã của Việt Nam bị đe dọa ngày càng tăng, nhiều loài đã tuyệt chủng, nhiều loài động vật và thực vật chuyển từ nhóm sắp nguy cấp sang nhóm nguy cấp và rất nguy cấp. Ví dụ như Hạc cổ trắng không có tên trong danh sách Đỏ của Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (2004), nhưng lại là loài sắp nguy cấp ở Việt Nam do mất nơi sinh sống và nguồn thức ăn bị ô nhiễm. Trong số 248 loài ưu tiên bảo tồn trong Chương trình đầu tư cho bảo tồn ĐDSH của Quỹ đối tác về các hệ sinh thái cho khu vực Đông Dương, Việt Nam có số loài được ưu tiên cao nhất với 131 loài.



Biểu đồ 2.4. Số lượng các loài bị đe dọa toàn cầu (rất nguy cấp, nguy cấp, sắp nguy cấp) của Việt Nam theo Danh sách Đỏ của Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế

Nguồn: <http://www.iucnredlist.org/>, năm 2010

Hiện việc thu gom, mua bán, vận chuyển trái phép động vật hoang dã sống và các sản phẩm từ các loài động thực vật quý hiếm đang gia tăng. Mặc dù công tác kiểm soát và chống buôn bán các loài hoang dã diễn ra quyết liệt nhưng số vụ buôn bán và vận chuyển vẫn không giảm.

Khung 2.3. Số loài được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam

Các loài sinh vật hoang dã được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam 2007 cũng tăng về mức độ đe dọa và số loài bị đe dọa. Tổng số loài bị đe dọa (3 mức: rất nguy cấp, nguy cấp và sắp nguy cấp) là 418 loài động vật và 464 loài thực vật. Về các loài động vật, năm 2007 có 9 loài được xem là đã tuyệt chủng và tuyệt chủng ngoài tự nhiên gồm: Tê giác hai sừng, Bò xám, Heo vòi, Cây rái cá, Cá chép gốc, Cá chình Nhật, Cá lợ thân thấp, Cá sấu hoa cà, Hươu sao. Tính đến năm 2010, các loài động vật của Việt Nam ở mức nguy cấp đã đến con số 47, trong đó có Bò rừng, Sói đỏ, Voọc vá chân nâu và Voọc vá chân đen.

Nguồn: Báo cáo Môi trường quốc gia 2010



Trong khi đó, nhiều nguồn gen quý hiếm chưa được bảo tồn hợp lý, đặc biệt đối với các nguồn gen vật nuôi, cây trồng truyền thống của địa phương. Ngược lại, một số sinh vật có hại đang có xu thế phát triển, điển hình là sự bùng nổ số lượng Sao biển gai, loại địch hại ăn san hô, làm suy giảm độ phủ san hô cứng, gây suy thoái các loài cá trên rạn. Dù Việt Nam chúng ta được đánh giá là một trong 12 trung tâm giống cây trồng và cũng là trung tâm thuần hóa vật nuôi nổi tiếng thế giới, song những nguồn gen quý hiếm chưa được bảo tồn một cách hợp lý.

2.8. TÁC HẠI CỦA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

2.8.1. Bệnh tật từ ô nhiễm môi trường

Có thể thấy, ô nhiễm môi trường không những ảnh hưởng đến đời sống xã hội của con người, mà còn gây ra nhiều tổn thất cho nền kinh tế đất nước. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, mỗi năm Việt Nam phải chịu thiệt hại ước tính khoảng 17.500 tỷ đồng đối với các vấn đề sức khỏe cộng đồng do ô nhiễm môi trường. Nhiều nhà khoa học trên thế giới cho rằng 80% các loại bệnh tật của con người có liên quan đến ô nhiễm môi trường và trong vòng 30 năm qua, đã xuất hiện thêm 40 loại bệnh mới bắt nguồn từ các vấn đề về môi trường như ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước, ô nhiễm đất; hay ô nhiễm tiếng ồn, trường điện từ, phóng xạ...

Tại Việt Nam, các bệnh về đường hô hấp có tỷ lệ mắc bệnh cao nhất và nguyên nhân chủ yếu do ô nhiễm không khí. Theo nhiều nghiên cứu thì không khí ô nhiễm sẽ thúc đẩy quá trình lão hóa trong cơ thể, chức năng của phổi suy giảm, gây bệnh hen suyễn, viêm phế quản, bệnh ung thư, bệnh tim mạch và làm giảm tuổi thọ con người. Đối tượng dễ mắc bệnh thường là những người cao tuổi, phụ nữ mang thai, trẻ em dưới 14 tuổi, những người thường xuyên làm việc ngoài trời, hoặc tiếp xúc trực tiếp với các chất độc hại. Người dân ở các thành phố lớn có khả năng mắc các bệnh như: viêm họng cấp và mãn tính, viêm mũi, viêm xoang, viêm amidane, viêm tai do khói bụi từ các phương tiện giao thông. Những người lao động trong các ngành khai khoáng, xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng và cơ khí - luyện kim thường mắc bệnh bụi phổi, hay bệnh bụi phổi -silic.

Ngoài ra, việc dùng nguồn nước từ các con sông bị ô nhiễm cũng gây ra nhiều bệnh tật cho người dân, thông qua 2 con đường: do ăn uống phải nước bị ô nhiễm hay các loại rau quả và thủy hải sản được nuôi trồng từ nước bị ô nhiễm hoặc do tiếp xúc với môi trường nước bị ô nhiễm trong quá trình sinh hoạt và lao động. Theo thống kê của Bộ Y tế, trong số 26 bệnh truyền nhiễm thì có đến một nửa là do người dân dùng nguồn nước bị ô nhiễm, điển hình là bệnh tiêu chảy cấp. Các bệnh còn lại là:

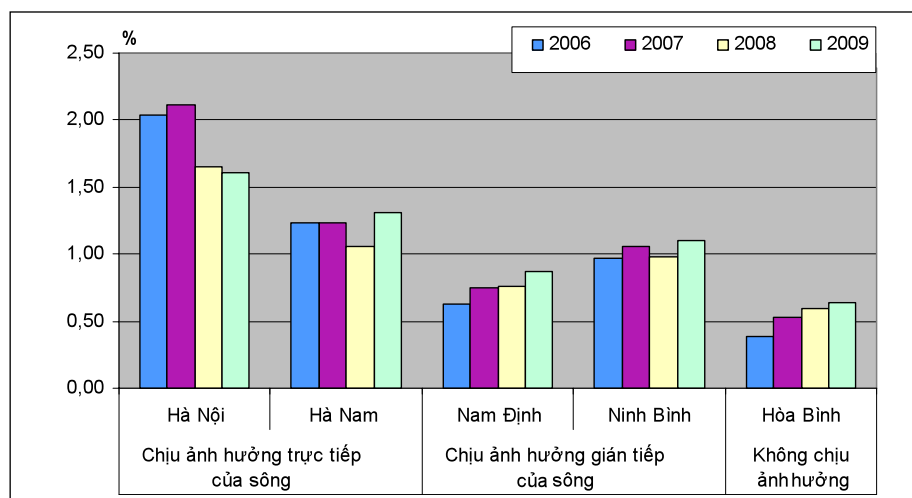
Khung 2.4. Ảnh hưởng cư dân sống gần mỏ than lộ thiên tại Quảng Ninh

Kết quả chụp X quang tim phổi đối với 372 người lao động tại mỏ than Hà Tu thì có 115 người bị nghi bụi phổi, 10 người có biểu hiện nhiều vết mờ ở giữa phổi, hai bên phổi hoặc hạ đòn phổi do xơ hóa tổn thương phổi cũ, 23 người bị viêm phế quản. Kết quả chụp X quang tim phổi của 367 người lao động ở Công ty than Đèo Nai thì có 128 người bị nghi bụi phổi, 19 người có biểu hiện nhiều vết mờ ở giữa phổi, hai bên phổi hoặc hạ đòn phổi do xơ hóa tổn thương phổi cũ, 2 người bị quai động mạch chủ giãn. Các bệnh này chủ yếu xuất hiện ở những lao động có tuổi nghề từ 20 - 30 tuổi và làm việc với các vị trí lao động như lái xe, vận hành máy xúc, vận hành máy gạt và lao động sàng than.

Nguồn: Trung tâm Y tế Lao động, năm 2010



bệnh tả, thương hàn, các bệnh về đường tiêu hoá, viêm gan A, viêm não, ung thư, bệnh về da, do nguồn nước bị nhiễm kim loại nặng như chì, cadimi, asen... Tại các làng nghề, tỷ lệ mắc các bệnh về tiêu hóa, đau mắt, ngoài da cao hơn rất nhiều so với làng không làm nghề.



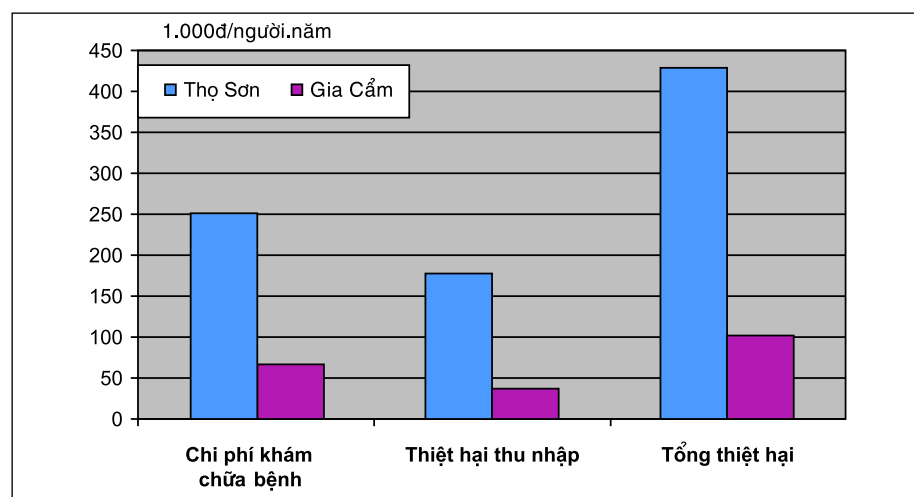
Biểu đồ 2.5 Tỷ lệ người dân mắc bệnh tiêu hóa tại một số tỉnh trong LVS Nhuệ - Đáy, từ năm 2006 - 2009 (% mắc bệnh trên tổng dân số)

Nguồn: Bộ Y tế, 2009

Các chất ô nhiễm sau khi tích lũy trong đất thâm nhập vào cơ thể con người theo nguồn thức ăn và nước uống cũng gây ra một số bệnh, nhất là ở những nơi mà người dân thường lạm dụng hóa chất bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp dẫn đến các bệnh: tiêu chảy, ngộ độc thức ăn, rối loạn tiêu hóa... cho con người. Hiện một số tỉnh của nước ta vẫn chịu ảnh hưởng từ các chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh (đặc biệt là đioxin) còn tồn lưu trong đất, gây ra các bệnh về tim mạch, thần kinh, xương khớp, hô hấp, ung thư... Các chất thải và phế thải không được thu gom, xử lý làm ô nhiễm môi trường, cũng làm gia tăng các bệnh về mắt, hô hấp, các bệnh ngoài da... Các chuyên gia y tế cho rằng, tùy thuộc vào tình trạng sức khỏe, thể chất mỗi người, tùy vào nồng độ, loại chất ô nhiễm cũng như thời gian tiếp xúc với môi trường ô nhiễm mà con người mắc bệnh theo những mức độ nặng, nhẹ khác nhau.

2.8.2. Tình trạng bệnh tật để lại thiệt hại đối với kinh tế

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, hàng năm, Việt Nam có thể phải chịu tổn thất do ô nhiễm môi trường lên tới 5,5% GDP. Chẳng hạn, năm 2007, trong 71 tỉ USD của GDP, nền kinh tế mất khoảng 3,9 tỉ USD tổn thất do ô nhiễm môi trường. Thiệt hại kinh tế do ô nhiễm môi trường có thể ở nhiều mặt: bệnh tật của con người, thiệt hại mùa màng, đánh bắt thủy hải sản, các ngành kinh tế đất nước... Các khoản chi phí cho chăm sóc sức khỏe do ô nhiễm môi trường bao gồm việc khám, chữa bệnh của người dân, thiệt hại do người ốm phải nghỉ việc, người nhà phải chăm sóc người bệnh...



Biểu đồ 2.6. Thiệt hại kinh tế do bệnh tật của phường Thọ Sơn (bị ô nhiễm công nghiệp) và phường Gia Cẩm (không bị ô nhiễm công nghiệp) (Tp. Việt Trì, Phú Thọ)

Nguồn: Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Phú Thọ, năm 2007

Theo kết quả điều tra tính đến tháng 12/2010 của Đề tài "Nghiên cứu đánh giá tổng thể ảnh hưởng sức khỏe và thiệt hại kinh tế do ô nhiễm không khí đô thị" (Cục Y tế, Bộ Giao thông Vận tải), ước tính chi phí khám chữa bệnh đường hô hấp, thiệt hại kinh tế do nghỉ việc vì ốm đau... đối với người dân Hà Nội là 1.538 đồng/người/ngày, đối với người dân ở thành phố Hồ Chí Minh là 729 đồng/người/ngày (chi phí ở TP. Hồ Chí Minh thấp hơn Hà Nội vì môi trường không khí ở Hà Nội ô nhiễm hơn và thời tiết biến động mạnh hơn). Tổng thiệt hại kinh tế do người dân mắc các bệnh về hô hấp ở Hà Nội khoảng 1.500 tỷ đồng/năm.

Theo số liệu thống kê, trong những năm qua, ô nhiễm nguồn nước từ nước thải chưa qua xử lý của các nhà máy sản xuất tại các LVS đã ảnh hưởng lớn đến sản lượng nuôi trồng thủy sản (trong đó có nuôi cá bè trên sông). Ví dụ, trong những năm 2008 và 2010 xảy ra hiện tượng cá bè chết hàng loạt tại sông Đồng Nai và trên LVS Nhuệ - Đáy.

Khung 2.5. Ô nhiễm môi trường do nước thải công nghiệp tại Đồng Nai

Tháng 4/2008, hàng loạt bè cá đang gần ngày thu hoạch ở La Ngà đột ngột chết do nước sông La Ngà bị ô nhiễm từ nguồn nước thải của 2 công ty: Công ty Men Mauri Việt Nam và Công ty cổ phần Mía đường La Ngà. Hai công ty trên đã thỏa thuận bồi thường cho các hộ nuôi cá bè bị thiệt hại do ô nhiễm sông La Ngà số tiền là 2 tỷ đồng. Theo báo cáo của Chi cục Thủy sản Đồng Nai, trong 3 ngày (từ 06 - 08/6/2010), đã xảy ra sự cố cá bè chết hàng loạt với số lượng cá chết lên đến gần 55 tấn, trên sông Đồng Nai đoạn thuộc các phường: Tân Mai, An Bình, Thống Nhất và xã Hiệp Hòa (TP. Biên Hòa). Trong đó, các bè cá chết ở phường Thống Nhất khoảng 34 tấn, xã Hiệp Hòa 15 tấn, phường An Bình khoảng 3,5 tấn, phường Tân Mai 2 tấn. Nguyên nhân cá chết là do nhiều nhà máy xả nước thải ra sông gây ô nhiễm. Trước đó, người dân đã xác định một số điểm súc rửa đường ống xả thải bằng axit và xút.

Nguồn: Tổng cục Môi trường, năm 2010



Khung 2.6. Thiệt hại kinh tế do ô nhiễm môi trường của Công ty Vedan

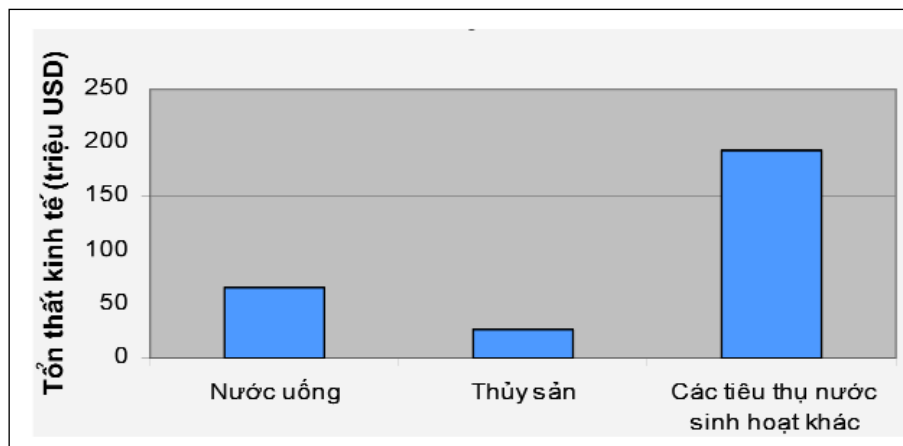
Trong quá trình hoạt động sản xuất, Công ty cổ phần hữu hạn Vedan Việt Nam đã xả nước thải trái phép kéo dài, gây ô nhiễm dòng sông Thị Vải và các khu vực lân cận. Phạm vi ảnh hưởng của ô nhiễm là các khu vực thuộc 3 tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh. Tính đến hết ngày 31/12/2009, công ty Vedan đã thực hiện đúng một số nội dung, yêu cầu về BVMT theo cam kết như: đã nộp tiền vi phạm hành chính 267,5 triệu đồng và nộp hơn 127 tỷ đồng phí BVMT truy thu. Ngày 09/8/2010, tại cuộc họp giữa Bộ TN&MT và đại diện 3 địa phương Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, cùng với công ty Vedan về việc bồi thường thiệt hại cho nông dân bị ảnh hưởng do nguồn nước bị ô nhiễm, Vedan đã phải bồi thường thiệt hại cho 1.255 hộ dân của Bà Rịa - Vũng Tàu với số tiền 53,619 tỷ đồng và 45,74 tỷ đồng cho 839 hộ dân huyện Cần Giuộc (TP. Hồ Chí Minh). Ngày 10/9/2010, Công ty Vedan đã thỏa thuận là bồi thường thiệt hại cho các hộ dân của 4 xã thuộc huyện Long Thành và Nhơn Trạch (Đồng Nai) với số tiền 119,58 tỷ đồng.

Nguồn: Tổng cục Môi trường, năm 2010



Thời gian qua, chất lượng môi trường nước biển suy giảm do ô nhiễm dầu, dẫn đến nơi cư trú tự nhiên của các loài bị phá hủy, tác động lớn đến ĐDSH vùng bờ, làm giảm hiệu suất khai thác hải sản, trữ lượng, sản lượng và kích thước các loài đều giảm. Khí thải với nồng độ các chất độc hại cao từ các nhà máy sản xuất công nghiệp, nhất là các cơ sở công nghiệp nhỏ, làng nghề ở nông thôn chưa qua xử lý cũng ảnh hưởng đến năng suất cây trồng và kinh tế. Không những vậy, việc khai thác khoáng sản không theo quy hoạch và không có các biện pháp BVMT, đã phá hủy các hệ sinh thái tự nhiên, làm suy thoái môi trường đất, ô nhiễm nguồn nước và biến nhiều vùng đất nông nghiệp thành những vùng đất chết, chẳng hạn như ở Cao Bằng, Bắc Kạn, Nghệ An, Bình Thuận, Đồng Nai. Ngành dịch vụ du lịch cũng bị ảnh hưởng do ô nhiễm môi trường từ các hoạt động du lịch cùng các hoạt động của các ngành khác. Nguồn lợi từ phát triển du lịch bị thất thu, lượng khách du lịch đến Việt Nam giảm. Cùng với

đó là những tổn thất kinh tế do phải đầu tư, xây dựng các dự án, công trình cải thiện, xử lý ô nhiễm môi trường như: chi phí cho điều kiện vệ sinh môi trường, công trình xử lý chất thải, giải quyết những xung đột môi trường trong cộng đồng...



Biểu đồ 2.7. Chi phí liên quan đến nước do vệ sinh môi trường kém

Nguồn: Tổng cục Môi trường, năm 2008



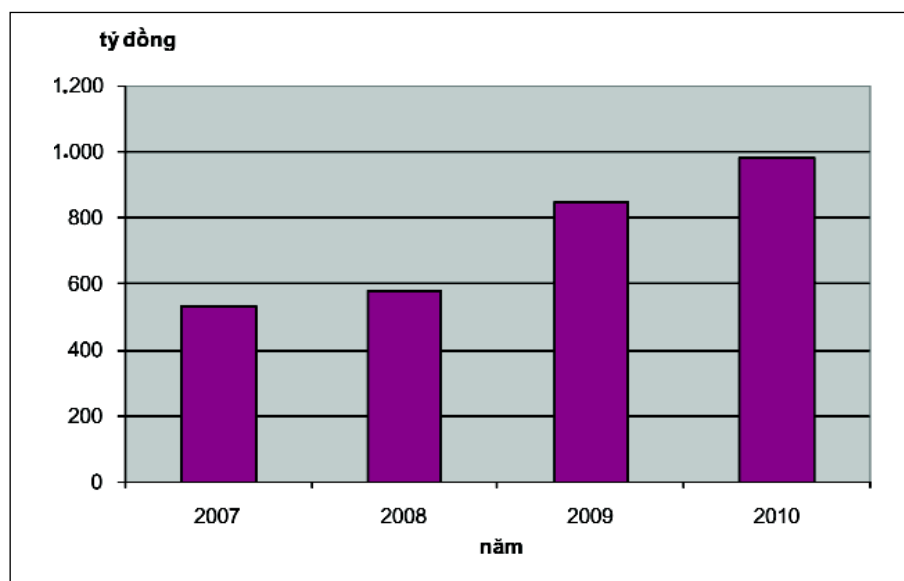
**PHẦN III.
BÀI TOÁN
BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG:
ĐƯỢC VÀ
CHƯA ĐƯỢC**

**3.1. HỆ THỐNG
CÁC VĂN BẢN
PHÁP LUẬT VÀ
BỘ MÁY QUẢN LÝ
NHÀ NƯỚC
NGÀY Càng
HOÀN THIỆN**

Giai đoạn 2005 - 2010 được coi là giai đoạn thành công trong quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường. Có thể kể đến Luật Bảo vệ môi trường 2005, thay thế Luật năm 1993 với rất nhiều những quy định mới được bổ sung; Luật Đa dạng sinh học năm 2008 đã tạo một bước ngoặt mới trong việc hình thành và phát triển hành lang pháp lý về bảo tồn ĐDSH; Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010... Song song đó là quá trình xây dựng và ban hành các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành luật, tạo nên một hệ thống pháp luật về BVMT ngày càng toàn diện và đồng bộ, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ công tác BVMT trên phạm vi cả nước.

Tại các địa phương, rất nhiều các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch đã được xây dựng và triển khai thực hiện trong giai đoạn 2006-2010, như các Quy định về BVMT trên địa bàn tỉnh, thành phố; Kế hoạch BVMT hàng năm và 5 năm; Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh, thành phố;...

Sau 5 năm thực hiện Luật BVMT, hệ thống cơ quan quản lý môi trường từ Trung ương đến địa phương đang dần kiện toàn, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ công tác BVMT trên cả nước. Ở cấp Trung ương, Tổng cục Môi trường được thành lập trên cơ sở Cục Bảo vệ môi trường trước đây, nhằm tăng cường hơn nữa chức năng quản lý nhà nước về môi trường. Các Bộ, ngành đều có các đầu mối quản lý môi trường theo ngành, lĩnh vực. Đặc biệt, Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường đã được



Biểu đồ 3.1. Tổng chi ngân sách nhà nước cho sự nghiệp môi trường cấp Trung ương (2007 - 2010)

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, năm 2010

thành lập nhằm tăng cường công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh chống tội phạm và các vi phạm pháp luật về môi trường. Ở địa phương đã thành lập các Chi cục BVMT thuộc Sở TN&MT, phòng TN&MT ở các quận, huyện. Nhiều Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, Ban quản lý KCN, cơ sở sản xuất, kinh doanh cũng đều có các phòng, ban, hoặc có cán bộ chuyên trách về môi trường.

Nguồn ngân sách Nhà nước cho công tác BVMT cũng tăng hơn trước, năm 2009, tổng chi ngân sách Nhà nước khoảng 5.264 tỷ đồng, đến năm 2010, con số này là 6.590 tỷ đồng. Để thúc đẩy và hỗ trợ cho công tác đầu tư trong lĩnh vực môi trường, Quỹ BVMT Việt Nam đã được thành lập theo Quyết định số 82/2002/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ với số vốn điều lệ 200 tỷ đồng. Nguồn vốn của Quỹ đã hỗ trợ cho gần 45 tỉnh thành trong cả nước, góp phần cải thiện đáng kể những điểm nóng về môi trường, trở thành địa chỉ xanh được nhiều nhà đầu tư môi trường quan tâm.

Nhờ có việc tăng cường nguồn đầu tư đã tạo điều kiện cho các hoạt động BVMT có hiệu quả hơn, từ các hoạt động kiểm soát ô nhiễm ở các KCN, đến công tác quản lý nhập khẩu phế liệu, vấn đề kiểm soát khí thải của các phương tiện giao thông, hay việc phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường. Nhiều dự án, chương trình đã được triển khai như cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản; cải tạo, phục hồi môi trường nước LVS, khắc phục ô nhiễm do quá trình phát triển đô thị, làng nghề và KCN; cải tạo, phục hồi môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật... Trong đó có việc khắc phục ô nhiễm nguồn nước ở 3 LVS: Cầu, Nhuệ - Đáy, hệ thống sông Đồng Nai và Đề án kiểm soát ô nhiễm môi trường làng nghề đều lần lượt được triển khai.

Bên cạnh đó, công tác thanh tra, kiểm tra thời gian này cũng được tăng cường, nhiều vụ vi phạm pháp luật về môi trường đã bị phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, tạo sự đồng thuận cao trong xã hội. Lực lượng cảnh sát môi trường đã phát hiện, điều tra tổng cộng hơn 5.600 vụ, xử lý trên 6.000 cá nhân và tổ chức, chuyển cơ quan cảnh sát điều tra các cấp khởi tố gần 100 vụ vi phạm về BVMT. Trong đó, có vụ: xử lý ô nhiễm xỉ đồng (hạt nix) của Công ty TNHH nhà máy tàu biển Hyundai - Vinashin, vụ chôn lấp chất bột màu đen xuống nhà xưởng xử lý chất thải nguy hại của Công ty TNHH Sao Mai Xanh, Công ty giấy Bãi Bằng... Điển hình là việc giải quyết dứt điểm vụ công ty Vedan gây ô nhiễm dòng sông Thị Vải, buộc công ty này phải bồi thường thiệt hại về kinh tế và môi trường cho người dân 3 tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu và Tp. Hồ Chí Minh.

**3.2. CÔNG TÁC
BVMT CÓ SỰ
CHUNG TAY,
GÓP SỨC
CỦA CẢ
CỘNG ĐỒNG**

Các hoạt động bảo tồn ĐDSH cũng được triển khai mạnh mẽ, công tác giáo dục, đào tạo, tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo tồn ĐDSH ở các địa phương được tăng cường. Nhiều nghiên cứu ứng dụng phục vụ công tác quản lý ĐDSH đã được triển khai từ việc quy hoạch, quan trắc ĐDSH, chi trả dịch vụ môi trường, bồi hoàn ĐDSH, đánh giá mức độ tổn thương các hệ sinh thái...

"BVMT là nhiệm vụ của toàn xã hội, của các cấp, các ngành, các tổ chức, cộng đồng và của mọi người dân", đó là quan điểm, định hướng chiến lược của Nhà nước ta. Thời gian qua, từ các cấp chính quyền, doanh nghiệp và người dân đều đã có sự chuyển biến rõ ràng từ nhận thức sang hành động đối với vấn đề BVMT.

3.2.1. Vai trò của các tổ chức xã hội

Cùng với sự phối hợp tích cực giữa cơ quan quản lý môi trường các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan truyền thông, nhiều sự kiện, chương trình tuyên truyền về BVMT nhằm nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của mọi tầng lớp trong xã hội đã thu hút sự tham gia của đông đảo người dân. Chẳng hạn như các phong trào: "Hạn chế sử dụng túi nylon vì môi trường"; xây dựng điểm "Khu dân cư tự quản BVMT"; mô hình "Tuyến phố không có rác thải"; "Tổ phụ nữ tự quản thu gom rác thải - tăng thu nhập"; "Sử dụng biogas làm nhiên liệu thay thế cho xăng dầu"... Các chương trình lớn của quốc gia có liên quan đến môi trường, như "Chương trình phủ xanh đất trống, đồi núi trọc", "Chương trình Nước sạch và vệ sinh nông thôn", đặc biệt là phong trào "Toàn dân tham gia BVMT" được nhân dân ở nhiều vùng miền trên cả nước hưởng ứng nhiệt tình. Các sự kiện quốc tế và quốc gia về môi trường như: "Ngày môi trường thế giới", "Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn" có sự tham gia của đông đảo tầng lớp nhân dân ở các địa phương.

Đồng thời, để động viên, khuyến khích các tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong hoạt động BVMT, trong 5 năm qua Bộ Tài nguyên và Môi trường đã trao tặng Giải thưởng Môi trường cho 69 tập thể và 27 cá nhân tiêu biểu, xuất sắc. Tại các công ty, trường học, xí nghiệp, cơ quan, làng xóm, nhiều hoạt động giữ gìn vệ sinh môi trường khu vực, việc trồng cây xanh, thu gom rác, xây dựng nhà vệ sinh... được triển khai nhiều hơn. Việc giáo dục vấn đề môi trường cho học sinh, sinh viên cũng được nhiều nhà trường, nhiều tổ chức đoàn thanh niên thực hiện, góp phần nâng cao nhận thức, hành vi, lối sống trong thế hệ trẻ, và tác động đến nhận thức của cộng đồng.

3.2.2. Sự tham gia của cộng đồng dân cư

Thực tế, sự tham gia của cộng đồng dân cư cần phải xét trên 2 phương diện: tài chính và công tác xã hội hóa. Về nguồn lực tài chính, bên cạnh 1% tổng chi ngân sách Nhà nước cho sự nghiệp BVMT, còn có sự đóng góp từ các thành phần kinh tế, các tổ chức chính trị - xã hội trong nước và quốc tế, từ nguồn vốn ODA. Trong 5 năm từ 2005 đến 2010, Việt Nam đã thu hút được 20 dự án hợp tác quốc tế, ước tính khoảng 1.440 tỷ đồng được đầu tư cho lĩnh vực môi trường. Cho đến nay, các tổ chức và cá nhân tham gia đầu tư phát triển vào lĩnh vực môi trường với nhiều hình thức: đầu tư cho việc thu gom, vận chuyển rác thải (bao gồm chất thải rắn nguy hại, chất thải y tế); xử lý nước thải sinh hoạt tập trung; xử lý nước thải sinh hoạt quy mô nhỏ phân tán...

Khung 3.1. Xã hội hóa công tác thu gom và xử lý chất thải rắn đô thị

Hiện một số doanh nghiệp đã đề xuất thực hiện xử lý rác tại một số địa phương:

- Công ty Kiểu Thi: Nhà máy đốt rác phát điện tại Hà Nội, công suất 2.000 tấn/ngày, tổng mức đầu tư hơn 3.900 tỷ đồng.
- Công ty Tâm Sinh Nghĩa: Nhà máy đốt rác phát điện tại Hà Nội, công suất 2.000 tấn/ngày, tổng mức đầu tư hơn 4.200 tỷ đồng.
- Công ty Naanovo Energy (Canada): Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác thải kết hợp sản xuất điện năng tại Thanh Hóa, công suất 360 tấn/ngày, tổng mức đầu tư 748,8 tỷ đồng.

Nguồn: Bộ Xây dựng, năm 2009



Thời gian qua, những hoạt động nâng cao nhận thức môi trường trong cộng đồng xã hội không chỉ dừng lại ở các sinh hoạt mang tính tuyên truyền, hình thức, mà còn thể hiện tinh thần đấu tranh với những hành vi, lối sống gây ô nhiễm môi trường. Hàng loạt vụ việc doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường bị cộng đồng phát hiện, phản đối gay gắt, từ việc tẩy chay những sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp đó (Vedan, Miwon...), đến việc người dân chặn đường không cho xe chở rác vào bãi đổ rác do quá bức xúc với tình trạng ô nhiễm của khu xử lý rác ở địa phương.

Khung 3.2. Cộng đồng đấu tranh với các sự việc ô nhiễm môi trường

- Ngày 3/7/2006, người dân 3 xã của huyện Tây Sơn (Bình Định) đã kéo thành đoàn, tập trung trước Công ty TNHH rượu Bình Định để phản đối việc Công ty này sản xuất cồn, xả nước thải làm ô nhiễm môi trường, đồng thời yêu cầu di dời nhà máy đi nơi khác.
- Ngày 22/9/2008, hàng trăm người dân vây kín, ngăn cản không cho xe chở đầu vỏ tôm vào Công ty TNHH Kỹ nghệ sinh hóa Quốc Thành - Việt Trung, Cà Mau. Theo họ, công ty sử dụng hàng chục tấn đầu vỏ tôm một ngày để chế biến chất ki-tin và tinh chế D- Glucosamine, gây mùi hôi thối, xả nước thải xuống kênh rạch làm ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt và nuôi tôm của các hộ dân.
- Ngày 1/6/2009, hơn 200 người dân của xã La Ngà đã tập trung bên ngoài trụ sở Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam (Đồng Nai) để phản đối tình trạng xả thải gây ô nhiễm nguồn nước, không khí nghiêm trọng của doanh nghiệp này

Nguồn: Tổng cục Môi trường tổng hợp năm 2010



3.2.3. Góp sức của các cơ quan truyền thông

Góp phần vào những thành quả đáng khích lệ của công tác BVMT không thể không nói tới sự tham gia của các cơ quan thông tin đại chúng. Với những lợi thế của mình, các cơ quan báo chí đã góp phần nâng cao nhận thức cho cộng đồng về các chính sách của Đảng, Nhà nước trong công tác BVMT. Các cơ quan báo chí đã tích cực đưa tin, tuyên truyền, phản ánh sâu rộng mọi khía cạnh của cuộc sống, định hướng dư luận, làm thay đổi thói quen, nếp sống, thu hút sự quan tâm và thúc đẩy ý thức trách nhiệm của cộng đồng. Nhiều vụ việc sai phạm về môi trường được đăng tải trên các tờ báo để đấu tranh với những vi phạm, nổi bật là vụ việc Công ty TNHH Vedan Việt Nam. Ngoài những bài viết mang tính tiêu cực, báo chí cũng phản ánh những việc làm tốt, những nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới, đưa ra những giải pháp, cải thiện môi trường.

3.3. CÒN ĐÓ NHỮNG THÁCH THỨC VÀ TỒN TẠI

Kế hoạch 5 năm 2006 - 2010 là kỳ kế hoạch đầu tiên được xây dựng theo hướng phát triển bền vững, toàn diện trên cả 3 lĩnh vực: kinh tế, xã hội và môi trường. Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên là một trong các vấn đề lớn được Chính phủ và các Bộ/ngành có liên quan hết sức quan tâm với 8 nhóm chỉ tiêu về môi trường được đặt ra. Tuy nhiên, tính đến năm 2010, có tới 04 chỉ tiêu về môi trường không đạt kế hoạch đề ra, còn lại 04 chỉ tiêu đạt và xấp xỉ đạt. Chỉ tiêu hoàn thành kém nhất là tỷ lệ KCN, KCX đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường mới chỉ đạt 60% (so với chỉ tiêu đặt ra là 100%). Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch cũng chỉ đạt 80%, thấp xa so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 95%. Tỷ lệ diện tích đất có rừng che phủ cũng chỉ đạt 40% so với chỉ tiêu đặt ra là 42-43%. Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom đạt 75% (chỉ tiêu: 85%); tuy nhiên, tỷ lệ chất thải y tế được thu gom là 75% xấp xỉ đạt so với chỉ tiêu 80% đặt ra. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt 65%, xấp xỉ đạt so với chỉ tiêu kế hoạch đặt ra (70%).

Một trong những nguyên nhân chính là do cơ chế chính sách chưa thực sự phù hợp. Cụ thể, trong hệ thống các văn bản pháp luật có nhiều quy định không phù hợp, có sự chồng chéo, mâu thuẫn với các văn bản pháp luật chuyên ngành khác có liên quan. Một số tiêu chuẩn, quy chuẩn chưa đảm bảo về mặt khoa học và chưa đầy đủ, thiếu những quy định hướng dẫn chi tiết về kiểm soát ô nhiễm. Việc áp dụng các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường chưa đạt được hiệu quả, chưa có những quy định về tội phạm hình sự về môi trường. Các cơ chế về ký quỹ, đặt cọc - hoàn trả, hệ thống quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ

thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật như kiểm toán môi trường; Thuế môi trường, hệ thống quản lý môi trường (ISO 14000) còn chưa được đề cập và triển khai...

Cùng với đó, hệ thống quản lý Nhà nước về môi trường chưa đủ mạnh, các hoạt động quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu của phân cấp quản lý. Chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý chưa được phân định rõ ràng, dẫn đến việc phối hợp giữa các Bộ, ngành, từ Trung ương đến địa phương chưa hiệu quả. Việc quản lý, chỉ đạo công tác BVMT ở địa phương chưa được thực hiện nghiêm túc, đội ngũ cán bộ chuyên môn vừa thiếu, vừa hạn chế về năng lực. Các hoạt động thanh tra, kiểm tra chưa phát huy được sức mạnh.

Trong khi, kinh phí đầu tư cho BVMT chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Nguồn chi ngân sách Nhà nước còn thấp và việc chi ngân sách còn dàn trải. Việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, các công trình xử lý chất thải chưa được quan tâm đúng mức. Ở lĩnh vực khoa học - công nghệ chưa có nhiều nghiên cứu, ứng dụng về công nghệ sạch, việc thẩm định, đánh giá công nghệ xử lý môi trường chưa được tiến hành, hoạt động kiểm soát ô nhiễm ở một số khu vực trọng điểm chưa hiệu quả. BVMT ở KCN chưa đáp ứng được các yêu cầu đặt ra, đồng thời, hiệu lực quản lý chưa cao. Mạng lưới quan trắc, thống kê nguồn thải còn hạn chế, thiếu cơ sở dữ liệu. BVMT làng nghề đã có những kết quả nhưng thiếu tính bền vững và nhân rộng. Việc triển khai các Đề án BVMT LVS: Cầu, Nhuệ - Đáy, hệ thống sông Đồng Nai chưa phát huy được vai trò chỉ đạo, điều phối hoạt động của các Ủy ban BVMT LVS. Đặc biệt, nhận thức của người dân về vấn đề BVMT ở nhiều nơi còn kém, nhiều người vẫn cho rằng BVMT là công việc và trách nhiệm của Nhà nước, của các cơ quan chức năng. Chỉ khi nào xảy ra sự việc nghiêm trọng thì mới chú ý, trong khi các hoạt động tuyên truyền trong cộng đồng còn mang tính hình thức, chưa có chế tài đối với việc cản trở cộng đồng tham gia quản lý môi trường.



**PHẦN IV.
BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG VÀ
SỰ PHÁT TRIỂN
BỀN VỮNG
ĐẤT NƯỚC**

**4.1. HỆ THỐNG
PHÁP LUẬT
HOÀN THIỆN
CHÍNH LÀ
NỀN MÓNG
VỮNG CHẮC**

Từ lâu, Đảng và Nhà nước ta đã xác định: " Phát triển bền vững đất nước dựa trên sự phát triển hài hòa ba lĩnh vực: kinh tế, xã hội và môi trường". Tuy nhiên những sự cố môi trường vừa qua cho thấy công tác BVMT của nước ta vẫn chưa theo kịp tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội. Vì thế, trước mắt, nước ta cần giải quyết ngay những vấn đề còn tồn tại như: ô nhiễm môi trường ở các LVS, các đô thị, các khu/cụm công nghiệp, các làng nghề; hạn chế việc xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đồng thời, quan tâm đến vấn đề thu gom, phân loại, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; cải thiện tình trạng ô nhiễm chất hữu cơ trong môi trường nước; ô nhiễm bụi trong không khí; hiện tượng úng ngập tại các đô thị; ô nhiễm dầu mỡ trong nước biển ven bờ; suy giảm ĐDSH và sự xâm lấn của các sinh vật ngoại lai xâm hại. Song song với đó, chúng ta cần thực hiện những giải pháp mang tính bền vững để công tác BVMT của các cấp, các ngành và toàn xã hội đạt hiệu quả.

Thời gian tới, chúng ta cần sớm hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về BVMT đảm bảo cả 2 yếu tố: vừa thống nhất, đồng bộ, vừa phải phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Chúng ta cần có các quy định cụ thể về BVMT ở LVS, làng nghề, KCN, khu kinh tế, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp; bổ sung và điều chỉnh các quy định về bảo vệ môi trường nông thôn, miền núi, biển và hải đảo, mở rộng thêm phạm vi đối với Luật BVMT năm 2005, Luật ĐDSH, xây dựng Luật không khí sạch và ban hành các quy chuẩn cho một số lĩnh vực sản xuất đặc thù và sản xuất làng nghề, sớm xây dựng và hoàn thiện "Kế hoạch hành động quốc gia trong giai đoạn từ năm 2011 - 2020".



**4.2. CẦN
HÀNH ĐỘNG
THỐNG NHẤT
VÀ VẬN HÀNH
HIỆU QUẢ
BỘ MÁY QUẢN LÝ
NHÀ NƯỚC**

Đối với hệ thống quản lý Nhà nước về môi trường cần có những cơ chế phân định trách nhiệm rõ ràng giữa các Bộ/ngành, các cấp từ TW tới địa phương, đồng thời cũng cần tiếp tục kiện toàn theo hướng hiện đại hóa. Ở các cấp cần có những quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ để tránh tình trạng chồng chéo. Vai trò "nhạc trưởng" của Bộ TN&MT cần thể hiện rõ trong việc phối hợp liên ngành với các Bộ, ngành khác.

Trước yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế, nước ta cần mở rộng hợp tác, chủ động giải quyết các vấn đề môi trường có liên quan, thúc đẩy hợp tác song phương và đa phương. Chúng ta cần tăng cường huy động mọi nguồn lực quốc tế, thu hút nguồn viện trợ ODA cho các hoạt động BVMT, hợp tác với các quốc gia có chung đường biên giới và phối hợp với các nước, các tổ chức quốc tế để kiểm soát, phát hiện, ngăn chặn và xử lý mọi hành vi vận chuyển chất thải trái phép vào nước ta. Ngoài ra, chúng ta cũng phải thường xuyên đổi mới công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học vào các hoạt động quản trác và thông tin môi trường, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, phát triển công nghệ xử lý chất thải, tái chế chất thải, đặc biệt là đối với chất thải rắn, kiểm soát chất lượng đầu vào và hạn chế khai thác nguồn tài nguyên...

**4.3. VAI TRÒ
VÀ TRÁCH NHIỆM
CAO HƠN
CỦA TOÀN XÃ HỘI**

Các cấp, các ngành, địa phương, mỗi tổ chức, doanh nghiệp, mỗi gia đình, mỗi người cần nỗ lực đóng góp cho sự nghiệp BVMT quốc gia. Để tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào việc thực thi pháp luật cần có những quy định cụ thể và phải thực hiện theo nguyên tắc: "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Chúng ta cần có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện dịch vụ BVMT, thành lập các tổ chức, đánh giá, tư vấn, giám định, đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục cho cộng đồng về BVMT gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội, đưa nội dung BVMT vào cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa. Đối với các cơ quan chức năng, các nhà quản lý cần hiểu rõ về những tác hại của ô nhiễm môi trường để từ đó có sự chỉ đạo, định hướng dư luận và cộng đồng đúng đắn. Đồng thời, chúng ta cần tiếp tục tăng cường các mô hình tự chủ, tự quản về BVMT, các phong trào tình nguyện, đào tạo đội ngũ tuyên truyền viên, lực lượng cán bộ nòng cốt làm công tác truyền thông tại cơ sở. Với doanh nghiệp cần phải tuân thủ chấp hành nghiêm túc các quy định luật pháp của Nhà nước nói chung và Luật BVMT nói riêng. Trong đó có các quy định về xử lý rác thải, nước thải, bụi khói, hóa chất, tăng cường sử dụng công nghệ sạch trong quá trình sản xuất và thực hiện trách nhiệm xã hội với môi trường cũng như cộng đồng. Đối với các cơ quan truyền thông cần đẩy mạnh các hình thức tuyên truyền,

đảm bảo việc cung cấp thông tin rộng rãi cho công chúng. Việc phối hợp giữa cơ quan báo chí với các cơ quan hữu quan cần phát huy hiệu quả hơn nữa, việc đăng tải các số liệu liên quan đến ô nhiễm môi trường cần chính xác, khách quan để cộng đồng hiểu được bản chất của vấn đề.

Có thể nói, vấn đề môi trường hiện là vấn đề nóng được toàn thế giới quan tâm. Bên cạnh đó, thực trạng môi trường nước ta cũng đang gióng lên hồi chuông báo động, nếu không có những biện pháp tích cực để "giải cứu" và cải tạo môi trường, cuộc sống của con người sẽ bị đe dọa. Môi trường sạch, đẹp là điều kiện cần thiết để mỗi chúng ta sống và làm việc, phát huy năng lực sáng tạo, cống hiến cho sự phát triển đất nước. Không những vậy, môi trường còn là món quà vô giá mà chúng ta để lại cho các thế hệ mai sau. Vì thế, mỗi người chúng ta hãy cùng chung tay, góp sức giữ gìn, BVMT làng xóm, quê hương để đất nước thêm xanh!







In 1.000 cuốn, khổ 20,5 x 29,5cm.
Tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Hưng Đạt.